

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

LÊ THỊ PHƯỢNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

LÊ THỊ PHƯỢNG

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CẢI CÁCH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60 34 01 02**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. Đan Đức Hiệp

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài “**Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân**” là công trình nghiên cứu của riêng tác giả không sao chép.

Các số liệu kết quả trong luận văn hoàn toàn trung thực và chính xác được trích lục từ báo cáo tài chính của **Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân** không trùng lặp với bất kỳ công trình nghiên cứu nào đã được công bố trước đây.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Lê Thị Phượng

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và Ban lãnh đạo Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân đã tận tình giúp đỡ trong quá trình nghiên cứu và viết luận văn.

Đặc biệt thầy giáo PGS.TS Đan Đức Hiệp, người trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo tôi hoàn thành luận văn.

Do thời gian nghiên cứu có hạn và hơn nữa vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp là tương đối rộng nên luận văn không thể tránh khỏi những khiếm khuyết cả về lý luận và thực tế. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy, cô giáo và bạn bè đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Tác giả

Lê Thị Phượng

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
MỤC LỤC	4
BẢNG, BIỂU, HÌNH DÙNG TRONG LUẬN VĂN	7
CÁC TỪ VIẾT TẮT	9
PHẦN MỞ ĐẦU	10
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	10
2. Mục đích nghiên cứu.....	11
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	11
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.	11
5. Kết cấu của luận văn.	12
CHƯƠNG I	13
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	13
1.1. Tổng quan về vốn của doanh nghiệp.....	13
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	27
1.3. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	35
1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	36
CHƯƠNG II	42
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ CHÂN	42
2.1. Khái quát về công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.....	42
2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Lê Chân.....	56
2.3. Những ưu điểm, hạn chế của việc sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Lê Chân.....	82
CHƯƠNG III	89
BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ CHÂN	89
3.1. Mục tiêu và Định hướng phát triển của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.....	89

3.2. Các biện pháp cơ bản nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.....	90
KẾT LUẬN	102
1. Kết luận	102
2. Kiến nghị:.....	103
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	105

BẢNG, BIỂU, HÌNH DÙNG TRONG LUẬN VĂN

Biểu đồ 2.1.- Sản xuất kinh doanh của Công ty.....	46
Bảng 2.1: Tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.....	49
Bảng 2.2: Báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.....	51
Biểu đồ 2.2. Biểu đồ sản xuất kinh doanh của công ty.....	53
Biểu đồ 2.3. Sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận.....	53
Biểu đồ 2.4. Cơ cấu tài sản.....	57
Bảng 2.3: Tình hình tài sản dài hạn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	57
Bảng 2.4: Tình hình tài sản ngắn hạn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	59
Bảng 2.5: Tình hình tài sản cố định của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	61
Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	63
Biểu đồ 2.5. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định.....	63
Bảng 2.7: Tình hình vốn bằng tiền và tài sản tương đương tiền của cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	66
Bảng 2.8: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	67
Bảng 2.9: Tình hình các khoản phải thu của cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	69
Bảng 2.10: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các khoản phải thu của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	70
Bảng 2.11: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	72

Bảng 2.12: Chỉ tiêu đánh giá tồn kho của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)	72
Bảng 2.13: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	73
Bảng 2.14: Tình hình các khoản phải thu của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)	74
Bảng 2.15: Tình hình các quỹ của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)	76
Bảng 2.16: Hệ số phản ánh tình hình sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	78
Bảng 2.17: Kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)	79
Bảng 2.18: Chỉ tiêu đánh giá Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015).....	80

CÁC TỪ VIẾT TẮT

Số TT	Từ viết tắt	Giải nghĩa từ viết tắt
1	DN	Doanh nghiệp
2	SXKD	Sản xuất kinh doanh
3	TVTK	Tư vấn thiết kế
4	CP	Cổ phần
5	XD	Xây dựng
6	TSCĐ	Tài sản cố định
7	TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
8	TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
9	TSCĐbq	Tài sản cố định bình quân
10	TSNH	Tài sản ngắn hạn
11	TSDH	Tài sản dài hạn
12	VCĐ	Vốn cố định
13	TSLĐ	Tài sản lưu động
14	VLĐ	Vốn lưu động
15	TCHC	Tổ chức hành chính
16	TCKT	Tài chính kế toán
17	KD	Kinh doanh
18	KTTT	Kinh tế thị trường
19	DTT	Doanh thu thuần
20	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
21	NSNN	Ngân sách Nhà nước
22	CBCNV	Cán bộ công nhân viên

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp buộc phải khẳng định mình, phát huy các nguồn lực và những khả năng sẵn có, không ngừng nâng cao vị thế trên thương trường. Bởi vậy, bên cạnh những nỗ lực đó, các doanh nghiệp cần phải biết tự đánh giá về quản trị tài chính của DN. Một trong những yếu tố quan trọng để doanh nghiệp có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đó là vốn. Doanh nghiệp phải có nguồn vốn nhất định và mục đích của mọi doanh nghiệp xét đến cùng là sử dụng có hiệu quả nhất vốn của doanh nghiệp, làm cho lượng vốn kinh doanh ngày càng lớn, sử dụng vốn có hiệu quả, nâng cao khả năng sinh lời của vốn đang là bài toán đặt ra cho tất cả doanh nghiệp.

Có thể khẳng định rằng hiệu quả sử dụng vốn là yếu tố then chốt quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp có thể đứng vững trên thương trường.

Hiệu quả sử dụng vốn chịu sự tác động của nhiều nhân tố, bao gồm cả những nhân tố khách quan của nền kinh tế và yếu tố chủ quan của doanh nghiệp. Để có đủ vốn kinh doanh, doanh nghiệp có thể huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Việc doanh nghiệp lựa chọn nguồn vốn phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp là một vấn đề quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân trong giai đoạn 2011-2015 cũng đang tập trung tìm kiếm các biện pháp huy động vốn và sử dụng vốn một cách hiệu quả. Đây là một trong những vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa thiết thực trong quản trị kinh doanh của Công ty. Từ những yêu cầu thực tế trên tác giả đã chọn đề tài: “Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

tại Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân” để viết luận văn tốt nghiệp cao học chuyên ngành quản trị kinh doanh.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hoá cơ sở lý luận về hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, nắm bắt được những thuận lợi cũng như khó khăn mà Công ty gặp phải. Từ đó đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2017 - 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động quản lý sử dụng vốn và các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân trong giai đoạn 2011-2015 và những năm tới.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của công ty của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, các số liệu được sử dụng tính toán, phân tích đã được tham khảo từ các nguồn khác nhau như: Internet, các tài liệu đã công bố của Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Báo cáo tổng kết, báo cáo tài chính của Công ty).

Một số phương pháp nghiên cứu kinh tế chủ yếu đã được sử dụng trong quá trình thực hiện luận văn bao gồm:

- Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử;
- Phương pháp phân tích, tổng hợp, suy luận logic;

- Phương pháp phân tích thống kê, so sánh, mô hình toán học, phương pháp chuyên gia.

5. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về doanh nghiệp và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015.

Chương 3: Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2017 – 2020.

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về vốn của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm vốn của doanh nghiệp

Theo sự phát triển của lịch sử, các quan điểm về vốn ngày càng hoàn thiện thông qua nghiên cứu của một số nhà kinh tế học thuộc các trường phái kinh tế khác nhau.

Trong thực tế có rất nhiều khái niệm về vốn, xuất phát từ cách nhìn nhận vốn ở những góc độ khác nhau nên có các quan điểm khác nhau và được thể hiện qua các quan điểm của các nhà kinh tế học:

Theo quan điểm của C.Mác: *“Vốn là giá trị mang lại giá trị thặng dư, là yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất”*.

Theo quan điểm của P.A Samuelson – Nhà kinh tế theo trường phái tân cổ điển: *“Vốn là những hàng hoá được sản xuất ra để phục vụ cho quá trình sản xuất mới, là một trong ba yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp”*.

Một số nhà kinh tế học khác cho rằng: *“Vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp đã tích lũy được, trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín, lợi thế của doanh nghiệp”*.

Có rất nhiều khái niệm về vốn nhưng khái niệm được chấp nhận rộng rãi nhất là: *“Vốn của doanh nghiệp là biểu hiện dưới hình thái giá trị của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận”*.

Để sử dụng vốn có hiệu quả, doanh nghiệp cần phải hiểu thấu đáo các đặc trưng của vốn. ***Vốn có những đặc trưng cơ bản sau:***

- Vốn phải được biểu hiện bằng một lượng giá trị thực của những tài sản được sử dụng để sản xuất ra một lượng giá trị sản phẩm khác.

- Vốn phải được tích tụ và tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp không chỉ khai thác tiềm năng về vốn sẵn có mà còn phải tìm cách huy động thêm vốn.

- Vốn được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, tuy nhiên tiền chỉ là dạng tiềm năng của vốn. Để tiền được gọi là vốn thì đồng tiền đó phải được vận động vì mục đích sinh lợi.

- Vốn là hàng hoá đặc biệt, tách rời quyền sở hữu và quyền sử dụng, vì vậy các chủ thể tạm thời thừa vốn hoặc tạm thời thiếu vốn có thể thoả thuận để thoả mãn nhu cầu của mình.

- Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của những tài sản hữu hình mà còn được biểu hiện bằng tiền của những tài sản vô hình.

- Vốn phải có giá trị về mặt thời gian. Nền kinh tế thị trường ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố như: lạm phát, khủng hoảng... mà sức mua của đồng tiền ở những thời điểm khác nhau thì khác nhau.

- Vốn phải gắn với chủ sở hữu nhất định và được quản lý chặt chẽ. Tùy từng loại hình doanh nghiệp mà người sở hữu vốn có đồng thời là người sử dụng vốn hay không. Nhưng trong trường hợp nào thì vốn cũng phải gắn với chủ sở hữu bởi lẽ sử dụng vốn như thế nào sẽ liên quan đến lợi ích của mỗi doanh nghiệp.

1.1.2. Phân loại vốn

Vốn trong doanh nghiệp thường được chia thành nhiều phần khác nhau theo từng cách chia khác nhau tùy thuộc vào mục đích, thời hạn và tính chất sử dụng vốn mà người ta phân chia thành các loại khác nhau.

1.1.2.1. Căn cứ theo đặc điểm luân chuyển của vốn

Vốn cố định

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất kinh doanh, là khoản đầu tư ứng trước hình thành nên TSCĐ của doanh nghiệp. Vì vậy quy mô VCD nhiều hay ít sẽ quyết định đến quy mô của TSCĐ. Vốn cố định ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật vật chất và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song ngược lại, những đặc điểm vận động của TSCĐ trong quá trình sử dụng lại có ảnh hưởng quyết định, chi phối đặc điểm tuần hoàn và chu chuyển của VCD. Từ mối liên hệ đó, ta có thể khái quát những nét đặc thù về sự vận động của VCD trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. VCD có đặc điểm này là do TSCĐ tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp và phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vì VCD là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ nên VCD cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

+ Vốn cố định luân chuyển dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật ban đầu nhưng tính năng và công suất của nó bị giảm dần, tức là nó bị hao mòn, và cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng, thì giá trị của nó cũng bị giảm đi, theo đó VCD gồm 2 bộ phận:

Bộ phận thứ nhất: tương ứng với phần hao mòn của TSCĐ, được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu

hao và được tích lũy lại thành quỹ khấu hao, quỹ khấu hao này được sử dụng để tái đầu tư TSCĐ nhằm duy trì năng lực sản xuất cho doanh nghiệp.

Bộ phận thứ hai: là phần giá trị còn lại của vốn cố định được cố định trong TSCĐ, đó chính là giá trị còn lại của TSCĐ.

+ Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ sản xuất. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần VCD được luân chuyển vào giá trị sản phẩm dần tăng lên, tương ứng với phần đầu tư ban đầu vào TSCĐ giảm xuống. Cho đến khi TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị TSCĐ được chuyển dịch hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì VCD mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Trong các doanh nghiệp, VCD là bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ vốn đầu tư nói riêng, vốn sản xuất kinh doanh nói riêng. Quy mô của VCD và trình độ quản lý sử dụng VCD là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của sản xuất kinh doanh. Nên việc sử dụng VCD có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Vốn lưu động

Khác với tư liệu lao động, đối tượng lao động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, đến chu kỳ sản xuất sau DN phải sử dụng các đối tượng lao động khác. Phần lớn các đối tượng lao động thông qua quá trình sản xuất hợp thành thực thể của sản phẩm. Lượng tiền ứng trước để thỏa mãn nhu cầu về các đối tượng lao động gọi là vốn lưu động của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản lưu động được thể hiện ở các bộ phận tiền mặt, các chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ tồn kho. Giá trị các khoản tài sản lưu động của doanh nghiệp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản.

Quản lý, sử dụng các loại tài sản lưu động có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp. Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hệ quả của nhiều yếu tố, chứ không phải chỉ do quản trị vốn lưu động tồi, nhưng điều đó cũng cho thấy việc quản trị vốn lưu động rất quan trọng đối với sự thành bại của doanh nghiệp.

Tài sản lưu động bao gồm tài sản dự trữ, tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao và các khoản phải thu.

Tài sản dự trữ

Trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động thì việc tồn tại vật tư hàng hóa dự trữ, tồn kho là điều cần thiết cho hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Hàng hóa tồn kho có 3 loại: Nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh; sản phẩm đang chế tạo và thành phẩm. Các DN không thể tiến hành sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên vật liệu dự trữ. Nguyên vật liệu dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng có vai trò rất lớn cho quá trình sản xuất kinh doanh của DN diễn ra bình thường, nếu DN dự trữ quá ít sẽ làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, gây ra các hậu quả rất nghiêm trọng như ngừng sản xuất, phát sinh chi phí, không giao hàng đúng hạn theo hợp đồng, ảnh hưởng đến lợi nhuận, uy tín, thương hiệu của DN. Nhưng nếu DN dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí liên quan, ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tồn kho trong quá trình sản xuất là các loại nguyên vật liệu nằm tại từng công đoạn của dây chuyền sản xuất. Thông thường quá trình sản xuất chia thành nhiều công đoạn, giữa những công đoạn này bao giờ cũng tồn tại những bán thành phẩm. Nếu chu kỳ sản xuất càng dài thì tồn kho trong quá trình sản xuất càng lớn.

Khi tiến hành sản xuất xong hầu hết các DN đều không thể tiêu thụ hết ngay các sản phẩm, nên còn một lượng thành phẩm tồn kho. Những DN sản

xuất mang tính thời vụ mà có quy trình chế tạo tốn nhiều thời gian thì tồn kho thành phẩm sẽ lớn và ngược lại.

Tiền mặt và các chứng khoán thanh khoản cao

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của DN ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua TSCĐ, trả tiền thuế, trả nợ...

Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, vì vậy trong quản lý tiền mặt việc tối thiểu hóa lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất. Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh là tất yếu vì thiếu nó DN không thể hoạt động được.

Các chứng khoán thanh khoản cao giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động của DN, vì số dư tiền mặt nhiều DN có thể đầu tư vào chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, việc đầu tư đó đem lại tỷ suất lợi nhuận lớn hơn để tiền ở ngân hàng và khi cần có thể đổi chúng sang tiền mặt một cách dễ dàng và ít tốn kém chi phí. Như vậy trong quản trị vốn DN sử dụng chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Các khoản phải thu

Bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ... nhưng vì khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất nên chúng ta chỉ đi nghiên cứu khoản này.

Trong nền kinh tế thị trường, DN không thể tránh khỏi tình trạng có lúc tạm thời thiếu vốn nên phải mua chịu nguyên vật liệu, hàng hóa của nhà cung cấp. Cũng như vậy, đôi khi khách hàng cũng mua chịu hàng hóa, thành phẩm của DN nên hình thành nên các khoản phải thu. Hình thức mua bán chịu được gọi là tín dụng thương mại. Tín dụng thương mại có thể làm cho DN đứng vững trên thị trường và gặt hái thành công lớn nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro cho hoạt động kinh doanh của DN nếu các khoản phải thu không

thể thu khi đến hạn, phải chuyển thành nợ khó đòi hoặc phải xóa sổ nợ khó đòi...

Để sử dụng có hiệu quả TSLĐ, DN cần nắm được đặc điểm của TSLĐ như sau:

+ Khác với TSCĐ, trong quá trình sản xuất kinh doanh TSLĐ của DN luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái bằng tiền chuyển sang dạng nguyên vật liệu, sang sản phẩm dở dang, thành phẩm rồi quay lại hình thái tiền tệ ban đầu. Vì vậy, VLĐ là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ nên VLĐ cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ sản xuất “dự trữ, sản xuất và lưu thông” quá trình này được diễn ra liên tục và lặp lại theo chu kỳ, được gọi là quá trình tuần hoàn chu chuyển của VLĐ.

+ Trong quá trình vận động, vốn lưu động luân chuyển toàn bộ giá trị vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và cũng được thu hồi toàn bộ giá trị sau khi kết thúc quá trình tiêu thụ sản phẩm, đồng thời hoàn thành một vòng chu chuyển sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Trong các doanh nghiệp, quá trình sản xuất kinh doanh luôn được diễn ra liên tục, cho nên có thể thấy trong cùng một khoảng thời gian VLĐ của DN được phân bổ trên khắp các giai đoạn luân chuyển và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Muốn cho quá trình sản xuất liên tục, DN phải có đủ lượng VLĐ đầu tư vào các hình thái khác nhau đó, đảm bảo cho việc chuyển hoá hình thái của vốn trong quá trình luân chuyển được thuận lợi.

Từ những xem xét về VLĐ như trên, đòi hỏi việc quản lý và tổ chức sử dụng VLĐ cần trú trọng giải quyết những vấn đề sau:

+ Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, đảm bảo đủ vốn lưu động cho quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Tổ chức khai thác nguồn vốn tài trợ cho vốn lưu động, đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời vốn lưu động cho hoạt động sản xuất. Đồng thời phải có giải pháp thích ứng nhằm quản lý và tổ chức sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, rút ngắn chu kỳ sản xuất, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.1.2.2. Căn cứ theo quan hệ sở hữu vốn

Căn cứ theo quan hệ sở hữu, vốn được chia làm hai bộ phận: Vốn chủ sở hữu và Nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung khác nhau, như vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, vốn góp bổ sung trong quá trình hoạt động (như phát hành cổ phiếu)...

Vốn góp ban đầu

Khi DN được thành lập bao giờ cũng phải có một lượng vốn ban đầu nhất định do các chủ sở hữu đóng góp. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước thì số vốn ban đầu góp của Nhà nước, có thể góp một phần hoặc toàn bộ vốn tùy theo tầm quan trọng của DN trong nền kinh tế quốc dân. Đối với Công ty cổ phần thì số vốn ban đầu do các cổ đông đóng góp, các cổ đông là chủ sở hữu của Công ty và chịu trách nhiệm hữu hạn trên giá trị cổ phiếu mà họ nắm giữ. Đối với Công ty tư nhân hay Công ty trách nhiệm hữu hạn thì số vốn ban đầu do chủ doanh nghiệp tự bỏ ra. Còn với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì số vốn ban đầu do nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư Việt Nam cùng góp vốn, luật pháp chỉ hạn chế lượng vốn góp tối thiểu (là 30% vốn điều lệ) mà không giới hạn mức góp tối đa (nếu nhà đầu tư nước

ngoài góp 100% vốn thì hình thức pháp lý đó là DN 100% vốn đầu tư nước ngoài).

Lợi nhuận không chia

Quy mô vốn ban đầu là một yếu tố quan trọng, tuy nhiên số vốn này cần được tăng theo sự phát triển của DN trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu DN sử dụng vốn có hiệu quả thì nguồn vốn của DN tăng lên từ phần lợi nhuận không chia. Nguồn vốn từ lợi nhuận không chia được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

Tự tài trợ bằng lợi nhuận không chia - nguồn vốn nội bộ là một trong những phương thức tạo nguồn quan trọng và thuận lợi, vì giảm chi phí sử dụng vốn, giảm sự phụ thuộc vào bên ngoài, tăng tính chủ động... Các DN coi trọng chính sách tái đầu tư từ lợi nhuận không chia, đối với DN có vốn đầu tư của Nhà nước thì số lợi nhuận không chia không chỉ phụ thuộc vào khả năng tài chính của bản thân DN mà còn phụ thuộc vào chính sách tái đầu tư của Nhà nước. Đối với các Công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc DN tư nhân thì phần lợi nhuận không chia phụ thuộc vào chủ DN. Đối với Công ty cổ phần, số lợi nhuận không chia thể hiện ở chính sách phân chia cổ tức, hầu hết các Công ty cổ phần hiện nay thực hiện chính sách không phân chia cổ tức hoặc phân chia cổ tức rất thấp để dành lợi nhuận vào tái đầu tư mở rộng DN, khi đó các cổ đông không được nhận cổ tức hoặc được nhận số cổ tức rất thấp nhưng bù lại họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của Công ty.

Phát hành cổ phiếu mới

Các doanh nghiệp được phép có thể bổ sung vốn trong quá trình hoạt động bằng cách phát hành cổ phiếu mới. Phát hành cổ phiếu mới được gọi là hoạt động tài trợ dài hạn của DN vì đây là số vốn chủ sở hữu và không có thời hạn hoàn trả vốn gốc.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là phân vốn doanh nghiệp được sử dụng nhưng thuộc sở hữu của chủ thể khác. Doanh nghiệp có quyền sử dụng tạm thời trong một thời gian nhất định, sau đó doanh nghiệp phải hoàn trả cả gốc và lãi cho chủ sở hữu phân vốn đó.

Nợ phải trả bao gồm các khoản: vay dài hạn, vay ngắn hạn, các khoản thanh toán cho cán bộ công nhân viên, phải trả nhà cung cấp, phải trả Nhà nước và một số khoản phải trả phải nộp khác.

Nợ phải trả là nguồn vốn rất quan trọng với doanh nghiệp, đây là nguồn vốn đáp ứng cho nguồn vốn thiếu hụt trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường, doanh nghiệp phải kết hợp cả hai nguồn vốn trên để đảm bảo đủ vốn cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, và cách phân loại này giúp cho các nhà quản lý có thể xác định được mức độ an toàn trong công tác huy động vốn, tổ chức sử dụng vốn sao cho vừa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh, vừa đảm bảo an toàn về mặt tài chính với chi phí sử dụng vốn bình quân là thấp nhất.

1.1.2.3. Căn cứ theo thời gian huy động và sử dụng vốn

Căn cứ theo thời gian huy động và sử dụng vốn có thể chia nguồn vốn thành hai loại: Nguồn vốn thường xuyên và Nguồn vốn tạm thời.

Nguồn vốn thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên là tổng thể các nguồn vốn có tính chất lâu dài và ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng. Tương ứng với mỗi quy mô sản xuất nhất định, đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn thường xuyên để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục. Nguồn này được dùng cho việc hình thành TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên cần thiết của doanh nghiệp. Nguồn vốn thường xuyên bao gồm: vốn chủ sở hữu và vay dài hạn.

Nguồn vốn tạm thời

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (thường là dưới 1 năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các nhu cầu về vốn có tính chất tạm thời, bất thường trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn tạm thời bao gồm: các khoản vay ngắn hạn ngân hàng, các khoản nợ ngắn hạn khác.

Việc phân loại nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời giúp nhà quản lý doanh nghiệp xem xét huy động các nguồn vốn một cách phù hợp với thời gian sử dụng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

1.1.2.4. Căn cứ theo phạm vi huy động vốn

Căn cứ theo phạm vi huy động vốn, doanh nghiệp chia thành hai bộ phận của nguồn vốn: Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp và nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

Nguồn vốn bên trong

Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp là nguồn vốn có thể huy động trong nội bộ doanh nghiệp. Đây là nguồn vốn quan trọng đảm bảo khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể huy động từ nội bộ bên trong DN như: Lợi nhuận để lại, các quỹ của doanh nghiệp, số tiền khấu hao lũy kế, các khoản thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ...

+ Lợi nhuận để lại: Khi DN hoạt động có lãi, DN có thể trích một phần lợi nhuận để thực hiện đầu tư SXKD. Nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận không chia là một bộ phận lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của DN.

Huy động vốn từ lợi nhuận không chia giúp DN giảm chi phí, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài. Hầu hết các DN đều coi trọng chính sách tái đầu

từ từ lợi nhuận để lại. Đối với DN có vốn của Nhà nước thì huy động vốn từ lợi nhuận để lại không chỉ phụ thuộc vào lợi nhuận của DN mà còn phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước. Đối với các Công ty Cổ phần thì phụ thuộc vào các cổ đông. Nếu lợi nhuận không được sử dụng để chia cổ tức thì các cổ đông không được lợi nhuận tiền lãi nhưng bù lại họ có quyền sở hữu số vốn cổ phần tăng lên của Công ty.

Hiện nay, các Công ty cổ phần thường đưa ra chính sách không trả cổ tức ngay mà để tích lũy lợi nhuận đầu tư phát triển quy mô DN hoặc chính sách trả cổ tức bằng cổ phiếu, nghĩa là phần lợi nhuận thu được để tăng vốn cho đầu tư. Vậy khi DN thiếu vốn có thể sử dụng phần lợi nhuận để lại này.

+ Số tiền khấu hao lũy kế: Là số tiền khấu hao được cộng dồn đến thời điểm tính, DN gọi là quỹ khấu hao của DN. Quỹ khấu hao này chỉ được DN dùng đến để đầu tư TSCĐ mới khi TSCĐ cũ hết thời gian sử dụng. Vì vậy, khi TSCĐ chưa hết thời gian sử dụng, quỹ khấu hao của DN tạm thời nhàn rỗi, DN có thể linh động sử dụng trong khi tạm thời thiếu vốn.

+ Các quỹ của DN như: quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi... chỉ được sử dụng đến khi có nhu cầu, nghĩa là các quỹ này luôn có một số dư nhất định. Khi thiếu vốn DN có thể huy động nhanh mà không mất chi phí sử dụng vốn.

+ Trong quá trình hoạt động, có rất nhiều tài sản đã khấu hao hết, hết thời gian sử dụng hư hỏng, lạc hậu, không phù hợp với đặc điểm SXKD của DN... thì DN nên bán thanh lý để thu hồi vốn, tận dụng tối đa số vốn hiện có để phục vụ cho hoạt động sản xuất nhằm đem lại hiệu quả sử dụng vốn cao nhất cho DN.

Việc doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn bên trong có thuận lợi là chủ động về mặt tài chính, huy động nhanh, không mất thời gian làm các thủ tục như vay vốn ngân hàng và không mất chi phí sử dụng vốn. Tuy nhiên, cũng

chính vì lợi thế không phải trả chi phí sử dụng vốn mà doanh nghiệp sinh ra tâm lý chủ quan, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn và việc sử dụng nguồn vốn bên trong có thể ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp, chẳng hạn doanh nghiệp linh động sử dụng các quỹ khi tạm thời thiếu vốn nhưng doanh nghiệp lại có nhu cầu phát sinh đột xuất phải chi trả từ các quỹ này thì ảnh hưởng rất lớn đến uy tín của doanh nghiệp (ví dụ DN tạm sử dụng số tiền khấu hao lũy kế nhưng TSCĐ của DN bị mất và DN phải tiến hành mua mới TSCĐ khác, lúc đó DN rất bị động trong việc huy động một nguồn vốn khác để trả vào số tiền đã sử dụng).

Nguồn vốn bên ngoài

Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp là nguồn vốn được huy động bên ngoài phạm vi của doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp có thể huy động các nguồn từ bên ngoài DN như: vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, vốn liên doanh liên kết, vốn do phát hành trái phiếu, vốn tín dụng thương mại...

+ Vốn vay ngân hàng: Có thể nói vốn vay NH là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất. Sự hoạt động và phát triển của các DN đều gắn liền với các dịch vụ tài chính do Ngân hàng Thương mại cung cấp trong đó có việc cung ứng các nguồn vốn.

Khi huy động vốn từ Ngân hàng Thương mại, DN cần đáp ứng được những yêu cầu đảm bảo an toàn tín dụng của NH, chịu sự kiểm soát của NH. Ngoài ra DN phải trả lãi suất vay vốn và chỉ được sử dụng vốn vay trong thời gian nhất định.

+ Vốn liên doanh liên kết: Đây là những nguồn vốn đóng góp theo tỷ lệ của các chủ đầu tư để thực hiện mục đích kinh doanh nhằm mục tiêu thu lợi nhuận.

+ **Vốn do phát hành trái phiếu:** Khi DN thiếu vốn có thể huy động vốn từ bên ngoài qua việc phát hành trái phiếu. Trái phiếu là các giấy vay nợ trung và dài hạn. Trái phiếu quy định thời hạn, lãi suất, thời gian trả lãi và mệnh giá.

+ **Tín dụng thương mại:** Được hình thành khi DN mua chịu hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp. Đối với DN huy động vốn bằng tín dụng thương mại là một phương thức tài trợ rẻ, tiện dụng và linh hoạt, ngoài ra nó còn tạo ra khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền. Tuy nhiên, sử dụng vốn tín dụng thương mại DN cũng phải trả chi phí là chi phí lãi vay tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ “ ẩn” dưới hình thức thay đổi mức giá bán.

Hình thức huy động vốn này tạo cho doanh nghiệp một cơ cấu nguồn vốn linh hoạt. Nếu doanh nghiệp đạt được tỷ suất doanh lợi cao hơn chi phí sử dụng vốn thì việc huy động vốn từ bên ngoài sẽ đem lại hiệu quả sử dụng vốn cao (Nhưng nếu doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thì việc sử dụng nguồn vốn bên ngoài như con dao hai lưỡi, sẽ làm cho doanh nghiệp gặp nhiều rủi ro và số lỗ cao hơn).

Tuy nhiên, khi sử dụng nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp phải trả lãi vay và hoàn trả tiền vay đúng thời hạn, ngoài ra để được sử dụng nguồn vốn bên ngoài thì doanh nghiệp phải làm các thủ tục khá phức tạp (ví dụ phải có tài sản đảm bảo nếu doanh nghiệp muốn vay vốn ngân hàng, phải có hợp đồng kinh tế nếu doanh nghiệp mua chịu của nhà cung cấp...) và nếu không tuân thủ đúng các quy định thì sẽ phải chịu phạt kinh tế và ảnh hưởng rất lớn đến uy tín của doanh nghiệp.

Vì vậy doanh nghiệp cần căn cứ vào ưu nhược điểm của từng nguồn để huy động vốn nhằm mang lại hiệu quả sử dụng vốn cao nhất với chi phí và rủi ro là thấp nhất.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Hiệu quả sử dụng vốn là sự đảm bảo duy trì và nâng cao được giá trị của doanh nghiệp tại các thời điểm khác nhau trong quá trình hoạt động, bất kể có sự biến động của giá cả trên thị trường.

Hiệu quả sử dụng vốn phản ánh những mặt lợi ích mà DN đạt được trong quá trình sử dụng vốn. Tuy nhiên, khi xã hội ngày càng phát triển thì hiệu quả sử dụng vốn không chỉ đơn thuần là lợi ích kinh tế mà được hiểu rộng hơn, thể hiện trên hai mặt là: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả kinh tế

Phản ánh chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh, nói lên sức sản xuất, sức sinh lợi của các yếu tố DN. Nó phản ánh mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra và lợi nhuận thu được. Hiệu quả cao khi lợi nhuận thu được lớn hơn chi phí và tỷ suất lợi nhuận lớn hơn chi phí huy động trên thị trường.

Nếu tỷ lệ sinh lợi vốn đầu tư cao hơn lãi suất huy động thì hoạt động sử dụng vốn được coi là có hiệu quả, số chênh lệch này càng lớn thì hiệu quả càng cao.

Hiệu quả xã hội

Phản ánh bằng sự đóng góp trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội. Cụ thể là doanh nghiệp đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng các loại hàng hoá, dịch vụ trong toàn xã hội, nâng cao văn minh, văn hoá trong tiêu dùng của nhân dân, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tạo nguồn thu nhập cho ngân sách Nhà nước.

Sự phân chia hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội chỉ là tương đối vì chúng có mối quan hệ chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau. Để thực hiện nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, DN cần chú ý những điều cơ bản sau:

+ Tránh làm thất thoát vốn trong quá trình hoạt động, như: mất mát TSCĐ, vật tư, hàng hoá, TSCĐ hư hỏng trước thời hạn sử dụng, vốn bị khách hàng chiếm dụng quá thời hạn trong khâu thanh toán...

+ Trong quá trình hoạt động, nguyên tắc để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là số vốn cuối kỳ thu được luôn phải lớn hơn hoặc bằng số vốn đã đầu tư ở đầu kỳ. Có như vậy DN mới đảm bảo vốn để tiến hành tái sản xuất giản đơn hay tái sản xuất mở rộng. Trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát, giá cả hàng hoá biến động lớn thì DN phải có biện pháp điều chỉnh tăng nguồn vốn để duy trì khả năng sản xuất hiện tại.

1.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1.2.2.1. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VCD

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ: Phản ánh 01 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}_{bq}} \quad (1.1)$$

- Hệ số hao mòn TSCĐ: Phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong DN so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số này càng lớn chứng tỏ mức độ hao mòn càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế}}{\text{Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}} \quad (1.2)$$

- Tỷ suất đầu tư TSCĐ: phản ánh mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Nói cách khác là trong 01 đồng giá trị tài sản của DN có bao nhiêu đồng được đầu tư vào TSCĐ. Tỷ suất càng lớn chứng tỏ DN đã trú trọng đầu tư vào TSCĐ.

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.3)$$

- Kết cấu TSCĐ: phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa giá trị từng nhóm, từng loại TSCĐ trong tổng giá trị TSCĐ của DN ở thời điểm đánh giá. Chỉ tiêu này giúp cho DN đánh giá mức độ hợp lý trong cơ cấu TSCĐ được trang bị ở DN.

$$\text{Kết cấu TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá nhóm, loại TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}} \quad (1.4)$$

- Tỷ suất lợi nhuận TSCĐ: phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ góp phần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi} \\ \text{nhuận} \\ \text{Sau thuế TSCĐ} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản cố định bình} \\ \text{quân}} \quad (1.5)$$

1.2.2.2 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD

* Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn luôn phát sinh việc thu chi và thanh toán. Một doanh nghiệp rất có thể bị lâm vào tình trạng phá sản nếu không trả được nợ trong ngắn hạn. Vì vậy, khả năng thanh toán của doanh nghiệp không chỉ là vấn đề quan trọng đối với các chủ nợ mà còn được chính các DN và cổ đông quan tâm.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ của DN. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị tài sản của DN đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của DN.

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số khả năng thanh} \\ \text{toán tổng quát} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh} \\ \text{toán}} \quad (1.6)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn, cho biết khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Nếu chỉ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì tài sản ngắn hạn đủ đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (1.7)$$

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền trong DN. Nếu chỉ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn là tốt và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền và tài sản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.8)$$

Thông thường, nếu tỷ số lớn hơn 1 thì tình hình thanh toán của Công ty khả quan và ngược lại nếu tỷ số nhỏ hơn 1 thì Công ty gặp khó khăn trong thanh toán. Hệ số này càng cao thể hiện khả năng thanh toán nhanh càng lớn. Tuy nhiên, nếu tỷ số này cao quá sẽ gây tình trạng mất cân đối của vốn lưu động, tập trung quá nhiều vào tiền và chứng khoán ngắn hạn có thể dẫn đến tình trạng đọng vốn, làm giảm vòng quay của tiền, hiệu quả sử dụng vốn thấp hơn.

- Vòng quay các khoản phải thu: Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu. Chỉ tiêu này cũng cho biết khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp. Số vòng quay thu hồi nợ càng lớn thì thời hạn thu hồi nợ càng ngắn, chứng tỏ việc thu hồi nợ của DN càng có hiệu quả.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}} \quad (1.9)$$

- Kỳ thu tiền bình quân: Chỉ tiêu này phản ánh số ngày của một vòng thu hồi nợ. Thời hạn thu hồi nợ càng ngắn thì việc thu hồi nợ của DN càng có hiệu quả.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng thu hồi nợ}} \quad (1.10)$$

- Hệ số các khoản phải thu: Chỉ tiêu này cho biết mức độ bị chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.11)$$

*** Nhóm chỉ tiêu về VLD**

- Hiệu suất sử dụng VLD: Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng VLD trong kỳ có thể làm ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Số doanh thu được tạo ra trên 1 đồng VLD càng lớn thì hiệu suất sử dụng vốn ngắn hạn càng cao.

Công thức xác định:

$$\text{Hiệu suất sử dụng VLD} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn VLD bình quân trong kỳ}} \quad (1.12)$$

- Số ngày của 1 vòng quay VLD: Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ tốc độ luân chuyển của VLD là mất bao nhiêu ngày. Số ngày của vòng quay VLD càng nhỏ càng tốt

Công thức xác định:

$$\text{Số ngày 1 của vòng quay VLD} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}} \times 360 \quad (1.13)$$

- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động: Chỉ tiêu này cho biết tạo ra 1 đồng vốn doanh thu thuần trong kỳ phân tích cần bao nhiêu đồng vốn lưu động bình quân dùng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động} = \frac{\text{VLD bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.14)$$

- Tỷ suất lợi nhuận VLD: Còn gọi là tỷ suất lợi nhuận của vốn lưu động, chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{VLD bình quân trong kỳ}} \quad (1.15)$$

1.2.2.3. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

* Nhóm chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn: Cho biết 1 đồng vốn bình quân mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn bq}} \quad (1.16)$$

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu: Cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ góp phần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \quad (1.17)$$

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần: Cho biết 1 đồng doanh thu thuần trong kỳ có chứa bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.18)$$

- Tỷ suất lợi nhuận giá thành: Cho biết 1 đồng giá thành trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận}}{\text{giá thành}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá thành}} \quad (1.19)$$

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản: Cho biết vòng quay toàn bộ tài sản trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản}}{\text{dụng tổng tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.20)$$

*** Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí**

- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần: Cho biết trong 1 đồng doanh thu thuần thu được DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

$$\frac{\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán}}{\text{trên doanh thu thuần}} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.21)$$

- Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần: Cho biết để thu được 1 đồng doanh thu thuần thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ DN càng tiết kiệm chi phí bán hàng và hoạt động kinh doanh càng có hiệu quả.

$$\frac{\text{Tỷ suất chi phí bán hàng}}{\text{trên doanh thu thuần}} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (1.22)$$

- Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần: Cho biết để thu được 1 đồng doanh thu thuần thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý. Tỷ suất chi phí quản lý trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ DN càng tiết kiệm chi phí quản lý và hoạt động kinh doanh càng có hiệu quả.

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý} = \text{Chi phí quản lý} \quad (1.23)$$

1.2.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Trong thực tế có nhiều phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn, song trên thực tế thường được áp dụng hai phương pháp chủ yếu đó là: Phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ.

1.2.3.1. Phương pháp so sánh

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán...) và theo mục đích phân tích mà xác định góc so sánh. Góc so sánh được chọn là góc về thời gian, kỳ phân tích được gọi là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay không được.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các liên độ kế toán liên tiếp.

1.2.3.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp này phải xác định được các ngưỡng, các mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ mục tiêu thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều nhóm tỷ lệ riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính. Trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các mục tiêu khác nhau. Để phục vụ cho mục tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta phải tính đến hao mòn vô hình do sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật...

1.3. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả cao sử dụng vốn của doanh nghiệp

Yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một tất yếu khách quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, khi chế độ bao cấp không còn tồn tại, các doanh nghiệp là những đơn vị kinh tế độc lập, tự chủ về vốn thì vấn đề sử dụng vốn hiệu quả càng trở nên cấp thiết, vì một số lý do sau đây:

- Sử dụng vốn hiệu quả giúp DN đạt được mục tiêu hàng đầu & quan trọng nhất của DN - đó là tối đa hóa lợi nhuận. Khi tối đa hóa lợi nhuận làm cho doanh lợi vốn là cao nhất, giúp DN dễ dàng huy động vốn để phục vụ SXKD.

- Sử dụng vốn hiệu quả đảm bảo khả năng an toàn về tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán và khắc phục rủi ro trong kinh doanh cho doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

- Sử dụng vốn hiệu quả giúp nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp, tạo điều kiện hiện đại hoá công nghệ, nâng cao trình độ của người lao động, nâng cao năng lực sản xuất, từ đó doanh nghiệp mở rộng quy mô cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Sử dụng vốn hiệu quả góp phần nâng cao vị thế, uy tín của doanh nghiệp trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hợp tác phát triển của DN, để DN thực hiện mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

- Sử dụng vốn hiệu quả cũng có nghĩa là doanh nghiệp tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, tạo được lợi thế trong cạnh tranh, đó là điều kiện quan trọng để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường.

- Sử dụng vốn hiệu quả sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Đây là cơ sở để tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

- Sử dụng vốn hiệu quả góp phần kéo dài thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và tạo ra hiệu quả kinh tế cao. Doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực của mình sẽ đem lại sự tăng trưởng ổn định, bền vững cho nền kinh tế.

- Sử dụng vốn hiệu quả tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia tốt các chính sách xã hội, đóng góp vào các chương trình vì lợi ích cộng đồng, góp phần vào xây dựng phát triển nền kinh tế của đất nước.

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

Công tác quản lý và sử dụng vốn trong DN chịu tác động bởi nhiều nhân tố bên ngoài môi trường DN cũng như nội tại bên trong DN. Các nhân tố này tác động qua lại lẫn nhau và tác động đến hoạt động quản lý, sử dụng vốn của DN. Các tác động này có thể là tác động tích cực, thuận lợi nhưng cũng có thể là các tác động tiêu cực, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì lẽ đó các nhà quản lý luôn phải quan tâm, xem xét và nắm bắt được các nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan ảnh hưởng đến hoạt động của DN.

1.4.1. Các nhân tố chủ quan

1.4.1.1. Trình độ bộ máy quản lý và người lao động

Đây là nhân tố quan trọng quyết định đến hiệu quả sử dụng vốn. Ngày nay trong nền kinh tế tri thức, chất xám là tiêu chí hàng đầu quyết định hiệu quả sử dụng vốn, hàm lượng chất xám chiếm tỷ lệ rất lớn trong giá bán sản phẩm. Mọi vấn đề khó khăn đều có thể giải quyết nếu có một bộ máy quản lý có trình độ, có tầm nhìn, có chiến lược, và có đội ngũ lao động lành nghề, chuyên môn cao và đạt đến kỹ năng, kỹ xảo. Có như vậy doanh nghiệp mới nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

1.4.1.2. Chi phí vốn và cơ cấu vốn

Một cơ cấu vốn phù hợp sẽ đóng góp rất lớn cho hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu và nợ phải trả hợp lý thì chi phí vốn của doanh nghiệp sẽ thấp và lợi nhuận thu được sẽ cao, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Mỗi nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng có một mức chi phí khác nhau, vì vậy doanh nghiệp phải nghiên cứu và lựa chọn ra các nguồn tài trợ phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp trong từng thời kỳ với mức chi phí vốn thấp nhất, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.4.1.3. Chất lượng thông tin kinh tế

Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay thì việc thu thập, phân tích thông tin chính xác là một việc làm rất quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN. Để có chất lượng thông tin tốt đòi hỏi DN phải tổ chức tốt công tác thống kê, tài chính, từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời.

1.4.1.4. Đặc điểm sản phẩm

Sản phẩm là đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và sản phẩm cũng chính là đối tượng chứa đựng doanh thu. Đặc điểm sản phẩm tác động rất lớn đến số

lượng tiêu thụ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận thu được cũng như hiệu quả sử dụng vốn.

1.4.1.5. Khấu hao tài sản cố định

Việc lựa chọn phương pháp khấu hao phù hợp rất quan trọng trong việc thu hồi vốn cố định và hạn chế ảnh hưởng của hao mòn vô hình. TSCĐ thường chiếm lượng giá trị lớn và sử dụng trong thời gian dài nên việc lựa chọn phương pháp khấu hao và quản lý quỹ khấu hao ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.4.2. Các nhân tố khách quan

1.4.2.1. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động tài chính doanh nghiệp không thể tách rời các quan hệ trao đổi tồn tại giữa các doanh nghiệp, các đơn vị kinh tế, do đó không thể xem xét tài chính của các doanh nghiệp nếu không đặt chúng vào một môi trường nhất định. Để đạt hiệu quả sử dụng vốn mong muốn, doanh nghiệp phải có những quyết định về tổ chức hoạt động sản xuất và vận hành quá trình trao đổi. Mọi quyết định đều phải gắn kết với môi trường xung quanh. Bao quanh doanh nghiệp là một môi trường luôn biến động. Có thể kể đến một số môi trường tác động trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Môi trường pháp lý quốc gia

Môi trường pháp lý là tổng hòa các quy định luật pháp liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Sự thất chặt hay lỏng lẻo hoạt động của doanh nghiệp được điều chỉnh bằng luật và các văn bản quy phạm pháp luật, bằng cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước.

Các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải tuân thủ pháp luật. Thông qua pháp luật về kinh tế và các chính sách kinh tế, Nhà nước tạo ra môi trường và hành lang cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng cho các doanh nghiệp trong chiến lược phát

triển kinh tế. Vì thế, chính sách phát triển kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Nếu cơ chế quản lý kinh tế ổn định, chính sách phù hợp mang xu hướng tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phát huy khả năng của mình, điều này có ý nghĩa rất lớn không chỉ đem lại hiệu quả sử dụng vốn cho mỗi DN mà còn góp phần tạo nên lợi ích cho cả xã hội.

Nếu chính sách của Nhà nước là hạn chế doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực nào đó thì doanh nghiệp sẽ gặp những khó khăn nhất định như: không nhận được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, chịu mức thuế cao, không được miễn, giảm thuế...

Môi trường kinh tế

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, của tỷ giá hối đoái, các chỉ số giá chứng khoán trên thị trường, lãi suất vay vốn, tỷ suất đầu tư... Mỗi sự thay đổi của các yếu tố trên đều có tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh và theo đó là hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Môi trường kỹ thuật - công nghệ

Kỹ thuật – công nghệ tác động trực tiếp đến việc sử dụng các yếu tố đầu vào, năng suất, chất lượng, giá thành đây là nhân tố tác động mạnh mẽ đến khả năng cạnh tranh của mọi doanh nghiệp. Doanh nghiệp luôn phải đổi mới với kỹ - thuật công nghệ, sự phát triển của kỹ thuật - công nghệ là một yếu tố góp phần thay đổi phương thức sản xuất, tạo ra nhiều kỹ thuật mới, ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn đầu tư cho kỹ thuật - công nghệ, cho việc áp dụng những thành tựu khoa học mới. Nếu doanh nghiệp nắm bắt và ứng dụng

kip thời các thành tựu tiên bộ khoa học thì sẽ giành được điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Môi trường văn hoá - xã hội

Các yếu tố văn hoá - xã hội như phong tục, tập quán, thói quen, sở thích... ảnh hưởng rất lớn đến thái độ người tiêu dùng, từ đó ảnh hưởng đến nhu cầu sản phẩm, lượng sản phẩm tiêu thụ, doanh thu bán hàng, vốn dự trữ, vốn đầu tư... từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Muốn đạt hiệu quả sử dụng vốn cao và phát triển bền vững, các doanh nghiệp phải làm chủ và dự đoán trước được sự thay đổi của môi trường để sẵn sàng thích nghi với nó, đưa ra các giải pháp phù hợp để giành cơ hội thuận lợi và khắc phục tối đa những thay đổi tiêu cực của môi trường.

1.4.2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và sử dụng vốn của DN trên các khía cạnh sau:

Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh

Ảnh hưởng này thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của DN, tác động đến quy mô vốn kinh doanh cũng như tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh

Tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng trước hết đến nhu cầu vốn và doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Những DN có chu kỳ sản xuất ngắn thì biến động về nhu cầu vốn giữa các thời kỳ trong năm là không lớn, những DN có chu kỳ sản xuất dài thì phải tạm ứng ra một lượng vốn khá lớn, tiền thu bán hàng cũng không đều, tình hình thanh toán, chi trả cũng thường gặp khó khăn... Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

1.4.2.3. Quyền lực khách hàng và nhà cung cấp

Quyền lực khách hàng thể hiện mối quan hệ tương quan giữa doanh nghiệp với khách hàng. Nếu cung nhỏ hơn cầu (DN cung cấp ít, khách hàng nhiều) thì DN cung cấp có quyền quyết định lớn hơn trong việc đưa ra mức giá, điều kiện bán hàng... hiệu quả sử dụng vốn tăng. Còn nếu cung lớn hơn cầu (DN cung cấp nhiều, khách hàng hạn chế) thì cạnh tranh trên thị trường là rất gay gắt và việc tiêu thụ sản phẩm sẽ khó khăn hơn, hiệu quả sử dụng vốn có thể giảm.

1.4.2.4. Rủi ro bất thường như thiên tai địch họa...

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp còn phải chịu những ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên. Tùy theo lĩnh vực hoạt động mà doanh nghiệp chịu ảnh hưởng ít hay nhiều. Để hạn chế tổn thất do thiên tai, địch họa gây ra, doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro như lập dự phòng, mua bảo hiểm... nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Tóm lại vốn của doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thái giá trị của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Có nhiều cách để phân loại vốn.

Căn cứ theo đặc điểm luân chuyển của vốn có: vốn cố định và vốn lưu động; theo quan hệ sở hữu có: vốn chủ sở hữu, nợ phải trả... Trong sản xuất và kinh doanh thì cần phải luôn sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được đánh giá qua các chỉ tiêu như: nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định, nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động, nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng của tổng vốn...Việc sử dụng hiệu quả vốn của doanh nghiệp không những giúp bảo toàn nguồn vốn mà còn đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp càng phát triển hơn.

CHƯƠNG II
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
LÊ CHÂN

2.1. Khái quát về công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.

Tên tiếng việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ CHÂN

Tên tiếng Anh: LECHAN CONSTRUCTION CONSULTANT DESIGN AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: LCDI

Trụ sở chính: 33/280 Lê lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Văn phòng: 44 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 031.3566579, Fax: 031.3855522

Người đại diện pháp luật: Ông Phạm Văn Tiến

Chức danh: Giám đốc

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0200602273. Hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp với mã số: 0200602273, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp (đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 17/12/2014).

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân hoạt động trong lĩnh vực kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan như: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp 35KV, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp,

Thiết kế quy hoạch chi tiết các dự án xây dựng, Thiết kế nội ngoại thất công trình ...

Là một DN tư nhân do, với số vốn ban đầu do các thành viên đóng góp, Công ty đã mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc thiết kế, khảo sát, giám sát thi công và một số tài sản cố định nhằm phục vụ tốt nhất cho quá trình sản xuất kinh doanh. Công ty đã xây dựng được mối quan hệ mật thiết với nhiều chủ đầu tư tin tưởng, đánh giá cao về chất lượng tiến độ thiết kế thi công công trình. Nhờ vậy mà công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, tăng năng xuất lao động cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong kinh doanh.

Từ khi thành lập và đi vào hoạt động Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân gặt hái được nhiều thành công đáng kể thông qua các dự án luôn hoàn thành đúng tiến độ thi công và chất lượng công trình luôn được đánh giá cao như các công trình của Quận khu 3, Công trình Bệnh viện Việt - Tiệp, Trường Cao đẳng Hàng Hải I, Công ty nhựa Thiếu niên tiên phong... Vì vậy mà công ty được đã được UBND thành phố, Sở, Ngành tặng nhiều giấy khen, bằng khen.

Hiện nay, Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân là một trong những công ty mạnh về tư vấn thiết kế, giám sát thi công, tư vấn lựa chọn nhà thầu, tư vấn giám sát xây dựng... Toàn thể đội ngũ cán bộ công nhân viên Công ty luôn đoàn kết phấn đấu xây dựng Công ty theo phương châm “Luôn phấn đấu thực hiện tất cả các lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng mà mình đã đăng ký kinh doanh với chất lượng ngày càng cao, với tiến độ nhanh nhất, chi phí hợp lý nhất, giữ vững và ngày càng nâng cao uy tín, thương hiệu của mình đối với khách hàng, sẵn sàng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nỗ lực cùng với các các doanh nghiệp khác nâng cao vị thế công tác tư vấn thiết kế xây dựng lên một tầm cao mới.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty

- Tư vấn thiết kế lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý thực hiện dự án, tư vấn lựa chọn nhà thầu, tư vấn giám sát xây dựng, tư vấn dịch vụ thủ tục xây dựng, tư vấn thiết kế và thẩm tra thiết kế và dự toán;

- Tư vấn thiết kế kiến trúc quy hoạch tổng thể mặt bằng;

- Tư vấn thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình, nội ngoại thất công trình, kết cấu công trình dân dụng công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình giao thông, công trình điện, công trình thuỷ lợi, nông nghiệp và thuỷ sản;

- Tư vấn thẩm tra thiết kế và dự toán;

- Tư vấn quản lý dự án;

- Tư vấn lựa chọn nhà Thầu;

- Tư vấn giám sát xây dựng;

- Tư vấn và dịch vụ thủ tục xây dựng.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức - nhân sự

Hiện nay, Công ty có 8 phòng, 01 xí nghiệp.

Chức năng nhiệm vụ trong cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Hội đồng quản trị của Công ty là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.

- Giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty, tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.

- Các Phó giám đốc: Là người giúp việc cho giám đốc, được phân công phụ trách lĩnh vực được phân công.

- Chức năng các phòng ban, xí nghiệp trong Công ty:

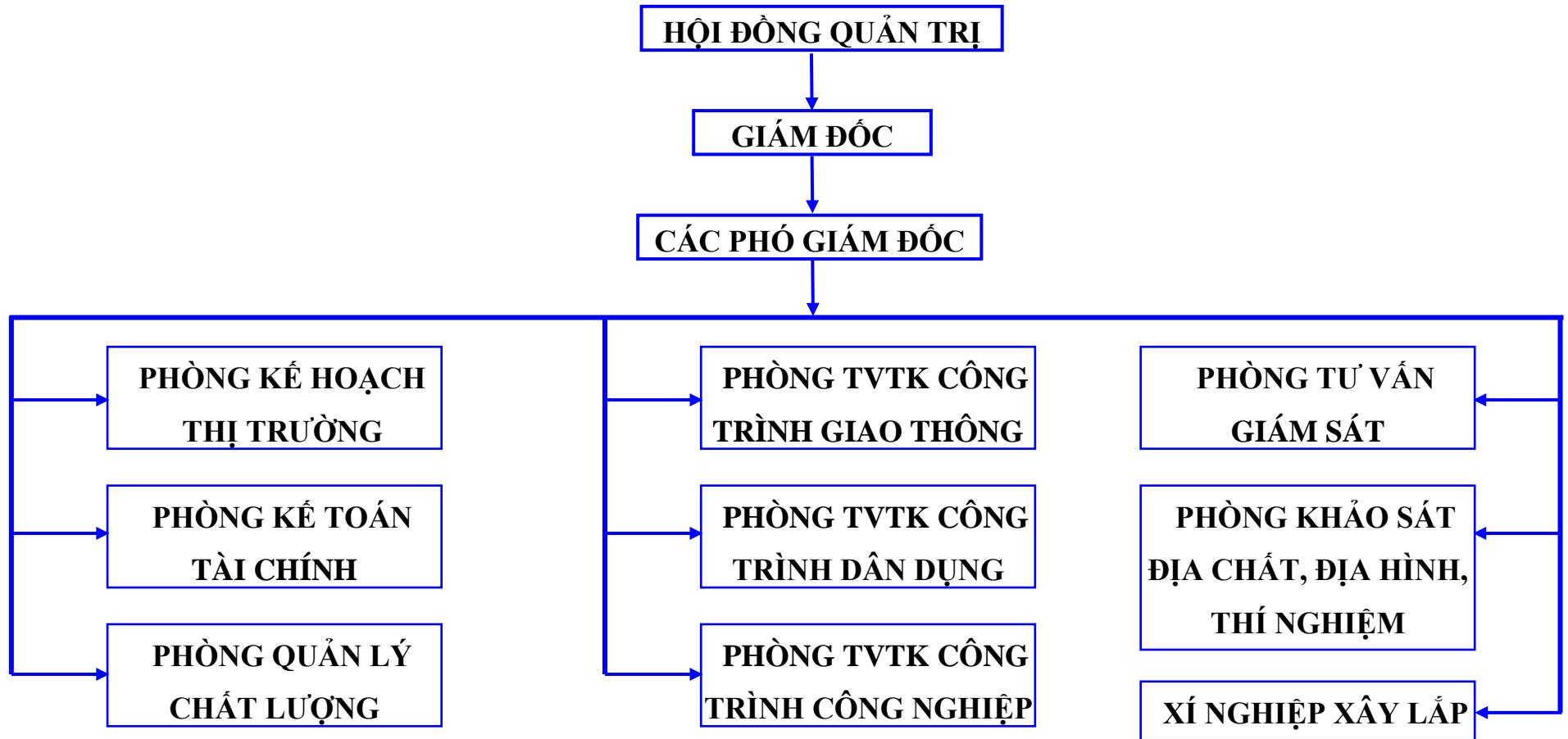
* Phòng Kế toán - Tài chính: Thống kê và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động SX-KD của toàn công ty. Quản lý và thực hiện các hoạt động tài chính. Tham mưu cho lãnh đạo công ty về lĩnh vực tài chính trong các hoạt động SX-KD.

* Phòng Kế hoạch – Thị trường: Tham mưu giúp Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc vạch ra kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. Điều hành và giám sát việc thực hiện kế hoạch của từng phòng ban chuyên môn.

* Các phòng chuyên môn: thực hiện công việc tư vấn, thiết kế các công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp; tư vấn giám sát các công trình; khảo sát địa chất, địa hình, thí nghiệm.

* Xí nghiệp Xây lắp: thực hiện thi công các công trình xây dựng của Công ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LÊ CHÂN



2.1.4. Kết quả kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015

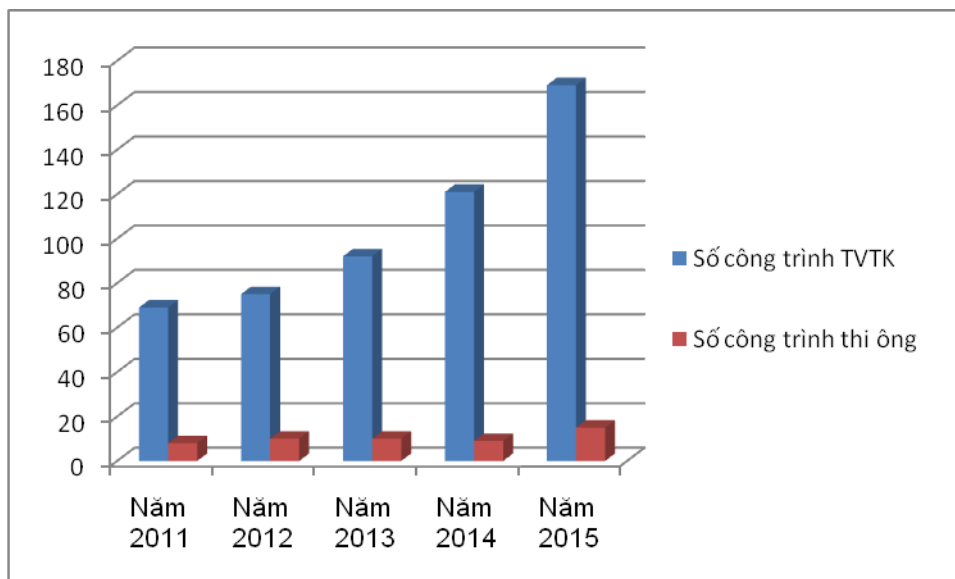
Giai đoạn 2011 – 2015 mặc dù nằm trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhiều công ty trong lĩnh vực tư vấn thiết kế xây dựng bên bờ vực phá sản, song công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân vẫn luôn vững vàng phát triển nhờ vào sự năng động, sáng tạo lấy chất lượng và uy tín làm thương hiệu nên vượt qua được khó khăn trong giai đoạn khủng hoảng. Trong 05 năm từ 2011 – 2015 vẫn được ghi nhận là những năm tiếp tục thành công trong lĩnh vực tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng.

Công trình tư vấn thiết kế từ năm 2011 – 2015 liên tục tăng trưởng, năm 2011 thi công được 69 công trình tư vấn thiết kế nhưng đến năm 2015 số công trình đã tăng lên 169 công trình.

Công trình thi công xây dựng năm 2011 thi công được 08 công trình ở quy mô vừa và nhỏ nhưng đến năm 2015 số công trình thi công lên là 15 công trình với quy mô dự án lớn.

Tổng doanh thu năm 2011 đạt sấp xỉ 7.1 tỷ đạt 100% kế hoạch năm, đến năm 2015 tổng doanh thu tăng lên 20,9 tỷ tăng gấp gần 3 lần; Lợi nhuận năm 2011 là 613 triệu đạt 8.6% trên doanh thu nhưng đến 2015 lợi nhuận đã lên 2,53 tỷ đồng đạt 12,1% trên doanh thu.

Biểu đồ 2.1.- Sản xuất kinh doanh của Công ty



Qua biểu đồ sản xuất kinh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân ta thấy số công trình tư vấn thiết kế và thi công công trình đang trên đà phát triển năm 2011 công ty chỉ có 8 công trình thi công và 69 công trình tư vấn thiết kế ở quy mô nhỏ với tổng doanh thu đạt 7,1 tỷ đồng nhưng đến năm 2012 số công trình thi công được 10 và tư vấn thiết kế là 75 doanh thu đạt 8,34 tỷ đồng; năm 2013 số công trình thi công là 10 và công trình tư vấn thiết kế 92 doanh thu đạt 11,27 tỷ đồng; Năm 2014 số công trình thi công là 9 và số công trình tư vấn thiết kế 121, doanh thu đạt 15,48 tỷ; Năm 2015 số công trình thi công đạt 15 và số công trình tư vấn thiết kế đạt 169, doanh thu đạt 20,9 tỷ đồng

Từ năm 2011 – 2015 công ty liên tục phát triển cả về số lượng công trình và quy mô công trình thể hiện qua doanh thu của công ty năm 2011 doanh thu chỉ đạt 7.1 tỷ đồng nhưng đến năm 2015 doanh thu đã lên đến 20,1 tỷ đồng.

Bảng 2.1: Tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
						Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
Tổng tài sản	11.341	13.197	13.305	18.310	23.200	16,37	0,81	37,62	26,71
1. Tài sản ngắn hạn	7.746	8.703	7.912	10.491	13.114	12,36	-9,09	32,60	25,00
2. Tài sản dài hạn	3.595	4.494	5.393	7.819	10.087	25,00	20,00	45,00	29,00
Nguồn vốn	11.341	13.197	13.305	18.310	23.200	16,37	0,81	37,62	26,71
3. Nợ phải trả	5.235	5.497	5.202	8.908	9.621	5,00	-5,36	71,24	8,00
4. Vốn chủ sở hữu	6.106	7.700	8.103	9.402	13.580	26,11	5,22	16,04	44,43

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011-2015)

Qua bảng cân đối kế toán, ta thấy tổng tài sản không ngừng tăng lên qua các năm, phản ánh sự tăng trưởng về quy mô của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân. Năm 2011 tổng tài sản là 11.341 triệu đồng, năm 2015 là 23.200 triệu đồng, tăng 11.859 triệu đồng.

- Năm 2012-2013: Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2012 là 4.494 triệu, tăng 957 triệu so với năm 2011 tương đương tỷ lệ tăng là 12,36%. Tài sản dài hạn năm 2012 là 4.494 triệu đồng tăng 899 triệu đồng so với năm 2011 tương ứng 25,00%. Vốn chủ sở hữu năm 2012 là 7.700 triệu đồng tăng 1.594 triệu đồng so với năm 2011 tương ứng với tỷ lệ tăng là 26,11 %. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu được sử dụng vào đầu tư tài sản ngắn hạn 957 triệu đồng.

- Năm 2012-2013: Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2013 là 7.912 triệu, giảm 791 triệu so với năm 2012 tương đương tỷ lệ giảm là 9,09%. Tài

sản dài hạn năm 2013 là 5.393 triệu đồng tăng 899 triệu đồng so với năm 2012 tương ứng với tỷ lệ tăng 20,00%. Vốn chủ sở hữu năm 2013 là 8.103 triệu đồng tăng 402 triệu đồng so với năm 2012 tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,22 %. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu được sử dụng vào đầu tư tài sản dài hạn, và trả nợ.

- Năm 2013-2014: Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2014 là 10.491 triệu, tăng 2.579 triệu so với năm 2013 tương đương tỷ lệ tăng là 32,60%. Tài sản dài hạn năm 2014 là 7.819 triệu đồng tăng 2.425 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng 45,00%. Vốn chủ sở hữu năm 2014 là 9.402 triệu đồng tăng 1.300 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng là 16,04 %. Nợ phải trả năm 2014 là 8.908 triệu đồng tăng 3.706 triệu đồng so với năm 2013 tương đương với tỷ lệ tăng 71,24% (tăng đột biến so với các năm trước). Tuy nhiên việc tài sản dài hạn tăng mạnh trong năm 2014 cũng đã thể hiện rằng Công ty đã quyết tâm mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh thể hiện qua số công trình tư vấn thiết kế và đặc biệt là công trình thi công bởi công trình thi công thực sự phải cần rất nhiều vốn ứng trước dẫn tới nợ cao.

- Năm 2014-2015: Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2015 là 13.114 triệu, tăng 2.623 triệu so với năm 2014 tương đương tỷ lệ tăng là 26,71%. Tài sản dài hạn năm 2015 là 10.087 triệu đồng tăng 2.268 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 29,00%. Số tài sản này tăng cũng do nguyên nhân. Nguyên nhân vốn chủ sở hữu tăng mạnh. Vốn chủ sở hữu năm 2015 là 13.580 triệu đồng tăng 4.178 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng là 44,43 %. Nợ phải trả năm 2015 là 9.621 triệu đồng tăng 713 triệu đồng tương đương với tỷ lệ tăng 8,00% . Như vậy trong năm 2015 Công ty vẫn tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhưng số nợ phải trả đã giảm rất nhiều so với năm 2014 điều này thể hiện công ty đã ổn định về tài chính và giải quyết được vấn đề vốn để sản xuất kinh doanh .

Đề hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh đạt được, có thể nghiên cứu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân trong 05 năm vừa qua.

Bảng 2.2: Báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân

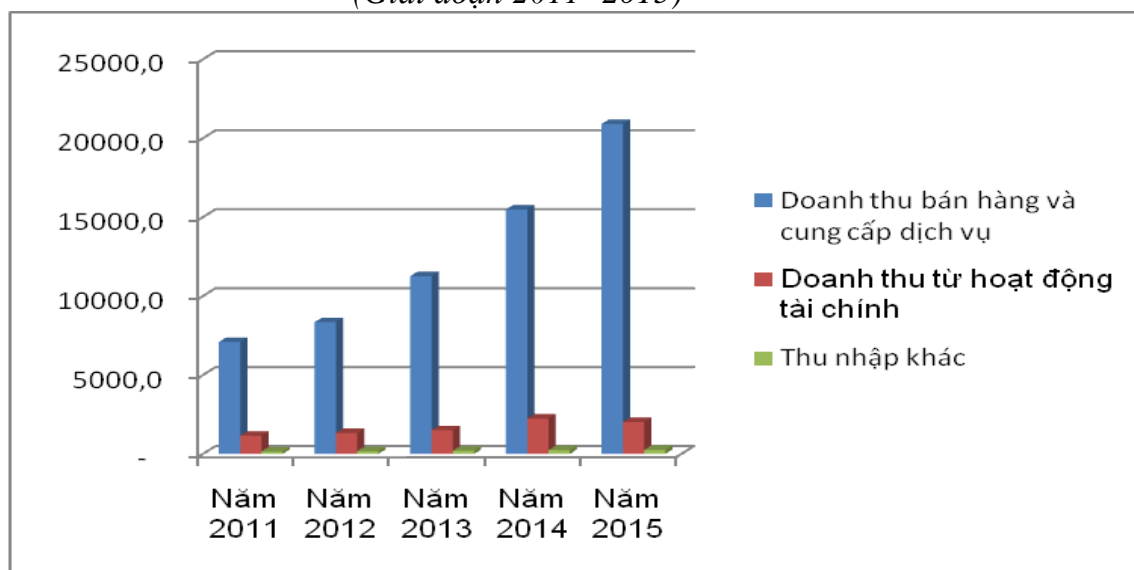
Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	So sánh	So sánh	So sánh	So sánh
	2011	2012	2013	2014	2015	2011/2012	2012/2013	2013/2014	2014/2015
						Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
						(+/-%)	(+/-%)	(+/-%)	(+/-%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.094	8.345	11.266	15.485	20.905	17,63	35,00	37,45	35,00
Các khoản giảm trừ									
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.094	8.345	11.266	15.485	20.905	17,63	35,00	37,45	35,00
Giá vốn hàng bán	4.966	6.008	8.224	11.304	15.260	21,00	36,88	37,45	35,00
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.128	2.337	3.042	4.181	5.644	9,79	30,18	37,45	35,00
Doanh thu hoạt động tài chính	1.152	1.325	1.497	2.246	2.021	15,00	13,00	50,00	-10,00
Chi phí tài chính	1.572	1.729	1.989	2.386	2.148	10,00	15,00	20,00	-10,00
chi phí bán hàng	638	701	913	1.254	1.693	9,79	30,18	37,45	35,00
Chi phí quản lý doanh nghiệp	532	584	760	1.045	1.411	9,79	30,18	37,45	35,00
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	538	647	877	1.741	2.413	20,34	35,57	98,43	38,64
Thu nhập khác	154	172	198	236	255	12,00	15,00	19,00	8,00
12. Chi phí khác	79	88	102	121	133	12,00	15,00	19,00	10,00
Lợi nhuận khác	75	84	97	115	122	12,00	15,00	19,00	5,89
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	613	731	974	1.856	2.535	19,32	33,21	90,55	36,61
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	153	183	243	464	558	19,32	33,21	90,55	20,22
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	460	548	730	1.392	1.977	19,32	33,21	90,55	42,07
18. lãi cơ bản trên cổ phiếu									

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân năm 2011 - 2015)

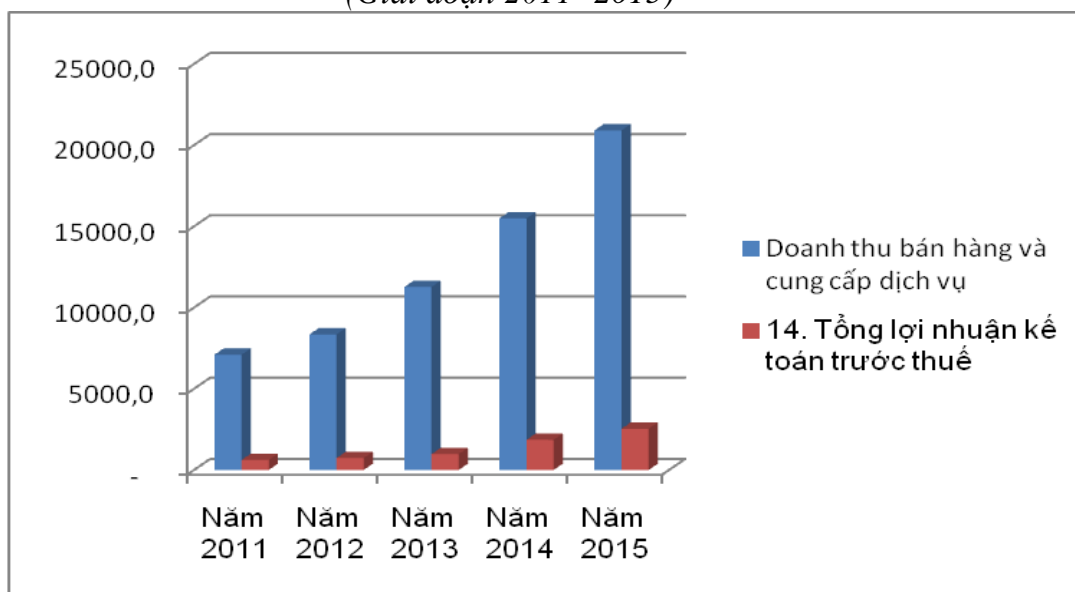
Biểu đồ 2.2. Biểu đồ sản xuất kinh doanh của công ty

(Giai đoạn 2011- 2015)



Biểu đồ 2.3. Sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận

(Giai đoạn 2011- 2015)



- Qua bảng 2.2. và biểu đồ 2.3, 2.4 ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp hàng năm từ 2006 đến 2010 đều tăng. Trong những năm đầu 2011-2013 mặc dù không đầu tư mở rộng sản xuất nhiều nhưng Công ty vẫn có doanh thu tốt và có lợi nhuận. Doanh thu và lợi nhuận đều tăng giữa các năm. Điều này chứng tỏ các khoản đầu tư ngắn hạn (tài sản

ngắn hạn) đã phát huy hiệu quả, và việc đầu tư vào tài sản dài hạn của những năm trước đó đã phát huy tác dụng.

- Năm 2011-2012: Qua bảng 2.2 ta thấy doanh thu thuần của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1.259 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng là 17,63%; 2013 tăng so với năm 2012 là 2.921 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng 35,00%. Lợi nhuận gộp năm 2012 tăng so với năm 2011 là 208 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 9,79%, lợi nhuận gộp năm 2013 tăng so với năm 2012 là 705 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 30,18 %. Tốc độ tăng của doanh thu của năm 2013 cao nhưng tốc độ tăng của lợi nhuận gộp thấp lý do là giá vốn bán hàng năm 2013 tăng cao so với năm 2012. Giá vốn năm 2012 tăng so với năm 2011 là 21,00 % tăng cao hơn so với tốc độ tăng của doanh thu qua số liệu trên cho ta thấy nguyên nhân của việc tăng giá là do năm 2012 Công ty không quản lý chi phí tốt dẫn đến giá vốn hàng bán bị tăng cao và nguyên nhân tiếp nữa là do thị trường có nhiều biến động về giá cả. Nhưng đến năm 2013 mức độ tăng của giá vốn hàng bán so với năm 2012 là 36,88% tương đương với mức tăng trưởng của doanh thu. Điều này cho thấy trong năm 2013 Công ty đã quản lý được chi phí sản xuất tốt so với năm 2012.

Lợi nhuận gộp năm 2011 là 2.128 triệu đồng, năm 2012 là 2.337 triệu đồng, năm 2013 là 3.042 triệu đồng, Đây là loại hình doanh nghiệp đặc thù nên chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng thấp so với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, tăng mạnh nhất là năm 2014 tăng 98,43 % so với năm 2013 đây so với lợi nhuận gộp. Doanh thu từ hoạt động tài chính khá cao năm 2011 là 1.152 triệu đồng, năm 2012 là 1.325 triệu đồng, tuy nhiên chi phí tài chính cũng cao, chi phí tài chính năm 2011 là 1.572 triệu đồng, năm 2013 là 1.729 triệu đồng, do đó lợi nhuận thu về từ hoạt động tài chính là không có, Mặc dù

lợi nhuận từ hoạt động tài chính không có song lợi nhuận từ doanh thu thuần không bị ảnh hưởng nhiều.

- Năm 2014-2015: Năm 2014 là năm Công ty có doanh thu thuần tăng cao hơn so với năm 2013. Doanh thu thuần năm 2014 là 15.485 triệu đồng tăng 4.219 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,45%. Giá vốn bán hàng tăng tương đương với tốc độ tăng của doanh thu thuần (giá vốn tăng 37,45% so với năm 2013) do đó lợi nhuận gộp tăng lên tương đương với doanh thu thuần. Lợi nhuận gộp năm 2014 là 1.139 triệu đồng tăng so với năm 2013 là 705 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 37,45%. Điều này cho thấy việc mở rộng quy mô sản xuất của năm 2014 đã đem lại kết quả tốt cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên lợi nhuận gộp tăng nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng vọt tương đương vọt tăng của doanh thu thuần. Năm 2014 chi phí bán hàng là 1.254 triệu đồng tăng so với năm 2013 là 913 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,45%, chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.045 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 37,45% Do quản lý chi phí tốt cho nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng gần 100% (lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2014 là 1.741 triệu đồng tăng 98,43% so với năm 2013).

Năm 2015 Công ty hoạt động ổn định hơn một số chi phí đã giảm so với năm 2014 như chi phí tài chính, song song với việc chi phí tài chính giảm thì doanh thu từ hoạt động tài chính cũng giảm. Năm 2015 Công ty có doanh thu 20.905 triệu đồng tăng 5.420 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng là 35,00%. Giá vốn bán hàng tăng 35,00 % so với 2014. Lợi nhuận gộp năm 2015 đạt 5.644 triệu đồng tăng 1.463 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng là 35,00%. Qua số liệu phản ánh cho thấy đồng hành với việc tăng doanh thu, lợi nhuận gộp thì chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng tương đương nhau, qua đó thể hiện việc quản lý chi

phí của doanh nghiệp tốt. Chi phí bán hàng năm 2015 tăng 439 triệu đồng tương ứng với mức tăng 35,00%, Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 tăng 366 triệu đồng tương ứng với mức tăng 35,00%. Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2015 giảm 10% là 225 triệu đồng, đồng thời chi phí tài chính cũng giảm 239 triệu đồng.

Nhìn chung trong các năm từ 2011-2015 Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân hoạt động tương đối hiệu quả ở cả hai lĩnh vực chính là tư vấn và thi công công trình.

2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015

2.2.1. Thực trạng vốn và tài sản của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015

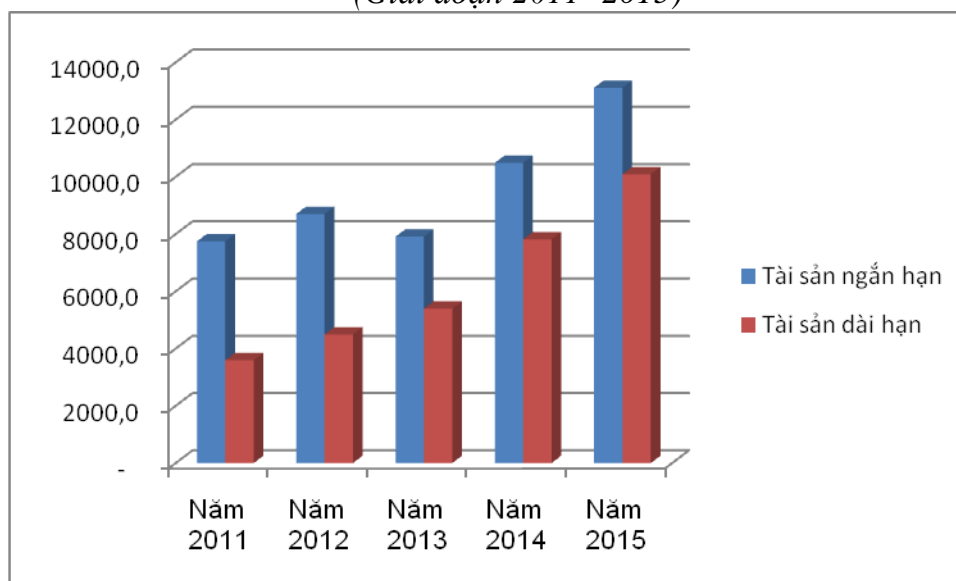
Vốn điều lệ của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân là 1.500.000.000 đồng (*một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*), với cơ cấu vốn là 100% vốn sở hữu của tư nhân do các cổ đông đóng góp.

Tính đến ngày 31/12/2015 vốn của Công ty là 23.200 triệu đồng. Số vốn này được hình thành từ các nguồn sau: thứ nhất là từ nguồn vốn chủ sở hữu: 13.580 triệu đồng, chiếm 58,53%. Thứ hai là từ nguồn vốn vay: 9.621 triệu đồng, chiếm 41,47%. Qua cơ cấu tỷ lệ vốn cho thấy nguồn vốn của công ty đảm bảo trong thời gian tới có thể tham ra đấu thầu nhiều dự án lớn hơn.

Để hiểu rõ hơn về thực trạng nguồn vốn của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân qua các bảng chỉ tiêu sau:

Biểu đồ 2.4. Cơ cấu tài sản

(Giai đoạn 2011- 2015)



Bảng 2.3: Tình hình tài sản dài hạn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011		2012		2013		2014		2015		2011/2012	2012/2013	2013/2014	2014/2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Tài sản cố định	2.876	80	3.685	82	4.691	87	7.037	90	9.179	91	28,13	27,32	50,00	30,43
III. Bất động sản đầu tư	0		0		0		0		0					
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0		0		0		0		0					
V. Tài sản dài hạn khác	719	20	809	18	701	13	782	10	908	9	12,50	13,33	11,54	16,10
Tổng tài sản dài hạn	3.595	100	4.494	100	5.393	100	7.819	100	10.087	100	40,63	13,98	61,54	46,53

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Qua bảng số liệu trên ta thấy các khoản phải thu dài hạn từ năm 2011 đến năm 2015 không có, điều này thể hiện các khoản nợ của của công ty được thu hồi đúng hạn và tất toán sổ trước ngày 31/12 hàng năm, vốn của Công ty không bị chiếm dụng dài hạn.

Tài sản cố định của Công ty năm 2011 là 2.876 triệu đồng chiếm 80,00% trong tổng tài sản dài hạn của DN.

Năm 2012 là 3.685 triệu đồng chiếm 82,00% trong tổng tài sản dài hạn của DN tăng 809 triệu đồng so với năm 2011.

Năm 2013 là 4.691 triệu đồng chiếm 87,00% trong tổng tài sản dài hạn của DN tăng 1.077 triệu đồng so với năm 2012.

Năm 2014 là 7.037 triệu đồng chiếm 90,00% trong tổng tài sản dài hạn của DN tăng 2.346 triệu đồng so với năm 2013.

Năm 2015 là 9.179 triệu đồng chiếm 91,00% trong tổng tài sản dài hạn của DN tăng 2.142 triệu đồng so với năm 2014.

Số liệu trên chứng tỏ phản ánh Công ty đầu tư một lượng tài sản cố định rất lớn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty có hai hoạt động chính là tư vấn thiết kế và thi công xây dựng, trong đó tư vấn thiết kế chủ yếu đầu tư chất xám còn thi công xây dựng cần phải tăng tài sản cố định như máy móc, thiết bị thi công, qua đó ta thấy chiến lược của công ty trong giai đoạn 2011 – 2015 và trong thời gian tới tập trung mở rộng hoạt động thi công xây dựng.

Tài sản dài hạn khác năm 2011 là 719 triệu đồng chiếm 20,00% tổng tài sản dài hạn của doanh nghiệp, năm 2012 là 809 triệu đồng chiếm 18,00% tổng tài sản dài hạn của DN, tăng 89 triệu đồng so với năm 2011. Năm 2013 là 701 triệu đồng chiếm 13% tổng tài sản dài hạn của DN, giảm xuống 108 triệu đồng so với năm 2012. Năm 2014 là 782 triệu đồng chiếm 10,00% tổng tài sản dài hạn của DN, tăng 80 triệu đồng so với năm 2013. Năm 2015 là 908

triệu đồng chiếm 9,00% tổng tài sản dài hạn của DN tăng 126 triệu đồng so với năm 2014. Điều này chứng tỏ Công ty đầu tư rất ít vốn cho tài sản dài hạn khác.

Bảng 2.4: Tình hình tài sản ngắn hạn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	2011		2012		2013		2014		2015		2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	736	9,5	870	10,0	910	11,5	1.259	12,0	3.016	13,0	18,3	4,5	38,4	139,6
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn														
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	271	3,5	305	3,5	316	4,0	336	3,2	812	3,5	12,4	3,9	6,1	141,9
IV. Hàng tồn kho	3.486	45,0	4.091	47,0	4.114	52,0	4.826	46,0	11.368	49,0	17,4	0,6	17,3	135,6
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.253	42,0	3.438	39,5	2.571	32,5	4.071	38,8	8.004	34,5	5,7	-25,2	58,3	96,6
Tổng tài sản ngắn hạn	7.746	100	8.703	100	7.912	100	10.491	100	13.114	100	53,7	-16,2	120	513,7

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Từ bảng phân tích số liệu tài sản ngắn hạn của công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân ta thấy vốn bằng tiền năm 2011 là 736 triệu đồng chiếm 9,50% tổng tài sản ngắn hạn, năm 2012 là 870 triệu đồng chiếm 10,00% tổng tài sản ngắn hạn, tăng 134 triệu đồng so với năm 2011. Năm 2013 là 910 triệu đồng chiếm 11,50% tổng tài sản ngắn hạn, tăng 40 triệu đồng so với năm 2012. Năm 2014 là 1.259 triệu đồng chiếm 12,00 % tổng tài sản ngắn hạn, tăng 349 triệu đồng so với năm 2012. Năm 2015 là 3.016 triệu đồng chiếm 13,00 % tổng tài sản ngắn hạn, tăng 1.757 triệu đồng

so với năm 2014. Qua số liệu trên phản ánh công ty sử dụng vốn bằng tiền ở mức trên dưới 10% để duy trì hoạt động chi thường xuyên, lương người lao động và một các hoạt động thi công cần sử dụng. đây là mức cho phép đối với loại hình kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn từ năm 2011- 2015 là bằng 0. Với quy mô doanh nghiệp nhỏ nên việc đầu tư tập trung vào ngành nghề chính là cần thiết vì vậy việc đầu tư chứng khoán là không cần thiết.

Tuy nhiên những con số trên cho thấy Công ty luôn có một khoản tiền tương đối lớn ở tại cơ quan, đây là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các dự án thi công của mình, có tính chất khẩn cấp.

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng dần từ năm 2011 đến năm 2015, năm 2011 là 271 triệu đồng đến năm 2015 tăng lên là 812 triệu đồng, chiếm tỷ trọng tăng dần hàng năm: năm 2011 là: 3,50%; năm 2012: 3,50%; năm 2013: 4,00%; năm 2014: 3,20%; năm 2015: 3,50% tổng tài sản ngắn hạn trong khi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là không có, chứng tỏ Công ty không để chiếm dụng vốn nhiều, chỉ ở mức 3,00% đến 4,00%. Điều này thể hiện việc quản lý vốn của công ty rất tốt.

Hàng tồn kho của Công ty năm 2011-2015 chiếm tỷ trọng từ 45,00%- 52,00% tổng tài sản ngắn hạn. nguyên nhân hàng tồn kho cao là do đặc thù ngành nghề của Công ty tư vấn thiết kế và thi công xây dựng nên việc quyết toán các công trình xây dựng trong năm tài chính là rất khó và không thể tránh khỏi việc tồn kho.

Các tài sản ngắn hạn khác của công ty giai đoạn 2011 – 2015 luôn chiếm từ 30,00% - 40,00% trong tổng tài sản ngắn hạn. Đây là một tỷ lệ tương đối hợp lý với tính chất và quy mô của DN.

2.2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015

2.2.2.1. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn cố định

Trong thời gian vừa qua Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân đã trú trọng phát triển đầu tư và đổi mới công nghệ, kỹ thuật và nâng cấp máy móc chuyên dùng như xe trộn bê tông, máy xúc, máy ủi, ... hiện đại hóa trang thiết bị. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trước hết ta nghiên cứu tình hình tài sản cố định của Công ty trong giai đoạn 2011 – 2015.

Bảng 2.5: Tình hình tài sản cố định của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu \ Năm	2011	2012	2013	2014	2015	So sánh	So sánh	So sánh	So sánh
						2011/2012	2012/2013	2013/2014	2014/2015
						Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)
II. Tài sản cố định	2.876	3.685	4.691	7.037	9.179	28,1	27,3	50,0	30,4
1. TSCĐ hữu hình	2.876	3.685	4.691	7.037	9.179	28,1	27,3	50,0	30,4
Nguyên giá	3.739	4.864	6.333	9.148	11.933	30,1	30,2	44,5	30,4
Giá trị hao mòn lũy kế	-863	1.179	1.642	2.111	-2.754	36,7	39,2	28,6	30,4
2. TSCĐ thuê tài chính									
Nguyên giá									
Giá trị hao mòn lũy kế									
3. TSCĐ vô hình									
Nguyên giá									
Giá trị hao mòn lũy kế									
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang									

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân năm 2011 - 2015)

Qua bảng trên ta thấy tài sản cố định của Công ty trong các năm 2011-2015 tăng dần, năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt năm 2014 tài sản cố định tăng vọt lên 7.037 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 50,01% . Do đặc thù

ngành nghề hoạt động của mình nên công ty chỉ đầu tư tài sản cố định hữu hình (máy móc, thiết bị để thi công công trình và máy móc thiết bị văn phòng phục vụ việc làm hồ sơ tư vấn thiết kế...). Cụ thể như sau:

Nguyên giá TSCĐHH của Công ty năm 2011 là 3.739 triệu đồng; năm 2012 là 4.864 triệu đồng tăng 1.125 triệu đồng so với năm 2011 tương ứng với tỷ lệ tăng 30,10%; năm 2013 là 6.333 triệu đồng tăng 1.468 triệu đồng so với năm 2012 tương ứng với tỷ lệ tăng 30,19%; năm 2014 là 9.148 triệu đồng tăng 2.815 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ tăng 44,45%; năm 2015 là 11.933 triệu đồng tăng 2.784 triệu đồng so với năm 2014 tương ứng với tỷ lệ tăng 30,44%. Đây là một lượng vốn rất lớn được đầu tư hình thành tài sản cố định hữu hình, chứng tỏ Công ty rất trú trọng tới thiết bị máy móc công nghệ kỹ thuật tiên tiến, nhằm nâng cao công suất hoạt động của TSCĐHH, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định. Công ty đã đẩy nhanh việc khấu hao TSCĐHH để nhanh chóng thu hồi vốn cố định đã đầu tư vào TSCĐHH.

Từ năm 2011 – năm 2015 Công ty không có phát sinh TSCĐVH đây cũng là mặt hạn chế trong đầu tư của Công ty vì trong nền kinh tế thị trường khi mà cạnh tranh diễn ra rất gay gắt và hàm lượng tri thức chiếm phần lớn trong giá bán sản phẩm thì việc đầu tư cho TSCĐVH sẽ làm tăng thêm sức cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang từ năm 2011 – 2015 không phát sinh điều này thể hiện công ty đã ổn định về cơ sở vật chất phục vụ làm việc.

Thông qua các số liệu đã phân tích, ta tính chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.

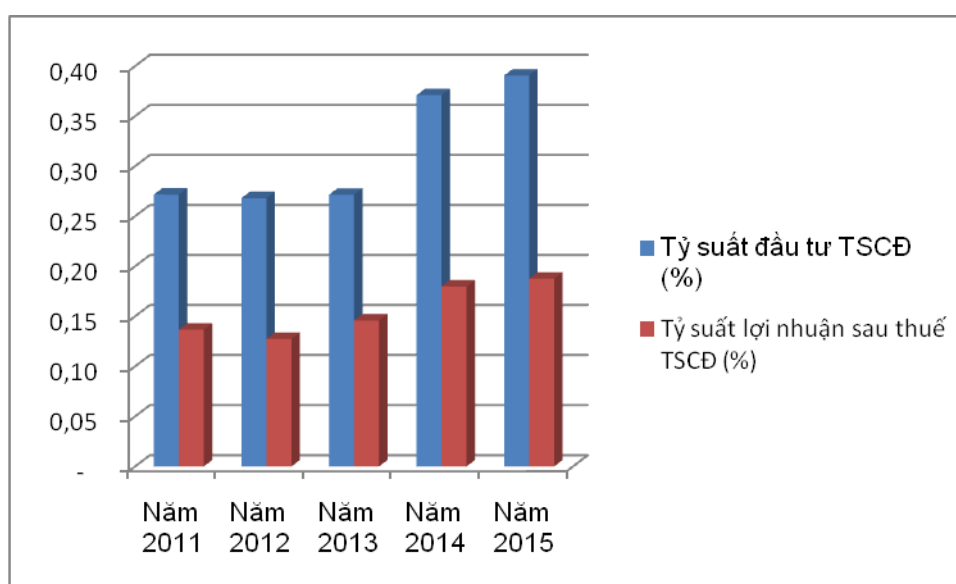
Bảng 2.6: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2011	2012	2013	2014	2015
1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm	7.094	8.345	11.266	15.485	20.905
2. Nguyên giá TSCĐHH bq	3.363	4.302	5.009	7.740	10.540
3. Nguyên giá TSCĐVH bq					
4. Nguyên giá TSCĐ bq	3.363	4.302	5.009	7.740	10.540
5. Số tiền khấu hao lũy kế bq	714	1.012	1.411	1.876	2.432
6. Giá trị còn lại của TSCĐ bq	2.649	3.290	3.598	5.864	8.108
7. Tổng tài sản bq	9.750	12.269	13.251	15.807	20.755
8. Lợi nhuận sau thuế	460	548	730	1.392	1.977
9. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1/4)	2,11	1,94	2,25	2,00	1,98
10. Hệ số hao mòn TSCĐ (5/4)	0,21	0,24	0,28	0,24	0,23
11. Tỷ suất đầu tư TSCĐ (6/7)	0,27	0,27	0,27	0,37	0,39
12. Kết cấu TSCĐ HH (2/4)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13. Kết cấu TSCĐVH (3/4)					
14. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế TSCĐ (8/4)	0,14	0,13	0,15	0,18	0,19

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Biểu đồ 2.5. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định



Hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2011 là 2,11 phản ánh cứ 01 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được 2,11 đồng doanh thu thuần. Năm 2012 là 1,94 phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được 1,94 đồng doanh thu thuần. Năm 2013 là 2,25 phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được 2,25 đồng doanh thu thuần. Năm 2014 là 2,00 phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được 2,00 đồng doanh thu thuần. Năm 2015 là 1,98 phản ánh 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ tạo ra được 1,98 đồng doanh thu thuần.

Qua số liệu phân tích ta thấy cứ trung bình một đồng tài sản cố định thì sinh ra trung bình là 2 đồng lợi nhuận và phát triển ổn định từ năm 2011 – 2015 từ chỉ số trên ta thấy Công ty sử dụng TSCĐ đạt hiệu quả kinh tế cao. Mặc dù hệ số không tăng dần đều trong các năm từ 2011-2015 nhưng luôn ở ngưỡng ổn định.

Hệ số hao mòn TSCĐ năm 2011 là 0,21; năm 2012 là 0,24%; năm 2013 là 0,28%. Từ năm 2011-2013 hệ số hao mòn tăng dần chứng tỏ trong những năm này lượng đầu tư mới vào TSCĐ không nhiều so với lượng TSCĐ đã có trước đó và Công ty cũng đã sử dụng tương đối tốt công suất hoạt động của TSCĐ. Năm 2014 hệ số hao mòn TSCĐ là 0,24% giảm hơn so với năm 2013 điều này cho thấy lượng đầu tư vào TSCĐ trong năm 2014 là rất lớn, chiếm tỷ trọng so với lượng TSCĐ đã có. Năm 2015 hệ số hao mòn TSCĐ là 0,23% giảm cho thấy Công ty lại tiếp tục khai thác tốt công suất của TSCĐ. Bên cạnh đó hệ số hao mòn TSCĐ các năm đều không cao chứng tỏ doanh nghiệp đã đổi mới nhiều TSCĐ đều mới được đầu tư, chưa cũ nát.

Tỷ suất đầu tư TSCĐ năm 2011 là 0,27%; năm 2012 là 0,27 %; năm 2013 là 0,27%; năm 2014 là 0,37%; năm 2015 là 0,39% phản ánh mức độ đầu tư vào TSCĐ trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp của năm 2011 là

0,27%; năm 2012 là 0,27%; năm 2013 là 0,27%; năm 2014 là 0,37%; năm 2015 là 0,39%. Qua đó cho thấy đối với các doanh nghiệp ngành tư vấn kiến trúc và thi công xây dựng việc đầu tư để phát triển cần một lượng vốn rất lớn.

Kết cấu TSCĐHH năm 2011 đến năm 2015 là 100%, và kết cấu TSCĐVH từ năm 2011 đến năm 2015 là không có phát sinh lý do là từ năm 2011 – 2015 công ty không có đầu tư tài sản vô hình qua đó cho thấy tỷ lệ đầu tư TSCĐ HH và VH còn quá chênh lệch, tuy nhiên ở VN, giá trị vô hình chưa thực sự được nhìn nhận đúng mực.

Tỷ suất LN sau thuế TSCĐ năm 2011 là 0,14%, năm 2012 là 0,13% năm 2013 là 0,15%, năm 2014 là 0,18% năm 2015 là 0,19% điều này cho thấy 1 đồng TSCĐ bình quân mà DN sử dụng trong kỳ góp phần tạo ra 0,15 đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2011 là 0,14 đồng lợi nhuận sau thuế; trong năm 2012 là 0,13 đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2013 là 0,15 đồng lợi nhuận; năm 2014 là 0,18 đồng và năm 2015 là 0,19 đồng. Qua đó cho thấy hiệu quả sử dụng TSCĐ không được cao.

2.2.2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Việc tổ chức, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty, nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Sử dụng vốn lưu động hiệu quả sẽ huy động được các nguồn tài trợ khác một cách dễ dàng hơn, tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khắc phục được một số rủi ro nhất định.

*** Vốn bằng tiền và khả năng thanh toán**

Trong nền kinh tế thị trường các đối tác kinh doanh thường rất quan tâm đến khả năng thanh toán để xem xét và đưa ra các quyết định tài chính khi quan hệ với doanh nghiệp nào đó. Để xem xét tình hình tài chính, ta nghiên cứu vốn bằng tiền và các tài sản tương đương tiền của Công ty.

Bảng 2.7: Tình hình vốn bằng tiền và tài sản tương đương tiền của Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân Giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011		2012		2013		2014		2015		2011/ 2012	2012 / 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	736	9,50	870	10,00	910	11,50	1.259	12,00	3.016	13,00	18,27	4,55	38,36	139,57
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn														

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Qua bảng phân tích trên ta thấy vốn bằng tiền trong các năm 2011-2015 không cao chiếm tỷ trọng thấp từ 9,5% đến 13%. Lượng vốn bằng tiền nhỏ chứng tỏ Công ty cũng đã có phương án đầu tư cho vốn bằng tiền. Vì trong nền kinh tế thị trường tiền mặt cần phải luôn được luân chuyển tránh để tiền nhàn rỗi, Công ty đã làm được điều đó khi để số nhỏ tiền mặt trong kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2011 đến năm 2015 không có phát sinh. Qua số liệu trên ta thấy các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là không có đây là đặc điểm chính của các công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng bởi đặc thù của các công ty này không thể để vốn nhàn rỗi gửi ngân hàng. Từ các số liệu trên ta thấy Công ty đã có chiến lược quản lý vốn rất hiệu quả và không có tiền nhàn rỗi.

Để đánh giá chi tiết hiệu quả sử dụng vốn ta xem xét các hệ số khả năng thanh toán của Công ty qua bảng phân tích sau:

Bảng 2.8: Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	2011	2012	2013	2014	2015
1. Vốn bằng tiền		736	870	910	1.259	3.016
2. Tài sản tương đương tiền						
3. Tổng tài sản		11.341	13.197	13.305	18.310	23.200
4. Tổng nợ phải trả		5.235	5.497	5.202	8.908	9.621
5. Tài sản ngắn hạn		7.746	8.703	7.912	10.491	13.114
6. Tổng nợ ngắn hạn		1.309	1.374	1.301	2.405	2.886
7. hệ số thanh toán tổng quát (3/4)		2,17	2,40	2,56	2,06	2,41
8. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (5/6)		5,92	6,33	6,08	4,36	4,54
9. Hệ số thanh toán nhanh (1+2/6)		0,56	0,63	0,70	0,52	1,04

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân năm 2011 - 2015)

Hệ số thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện Công ty đang quản lý với tổng nợ phải trả (bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn). Hệ số này năm 2011 là 2,17; năm 2012 là 2,40; năm 2013 là 2,56; năm 2014 là 2,06; năm 2015 là 2,41; ta thấy hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản vốn vay của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản, khả năng tài chính của Công ty rất mạnh. Điều này ta cũng dễ dàng thấy được qua các khoản đầu tư tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2011 là 7.746 triệu đồng, năm 2012 là 8.703 triệu, năm 2013 là 7.912 triệu, năm 2014 là 10.491 triệu, năm 2015 là 13.114 triệu.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Hệ số này ở các năm đều lớn hơn 1 năm 2011 là 5,92; năm 2012 là 6,33; năm 2013 là 6,08; năm 2014 là 4,36; năm 2015 là

4,54 và từ các năm 2011-2015 công ty luôn duy trì ở mức trên 4 % chứng tỏ Công ty đảm bảo khả năng thanh toán nợ đến hạn.

Hệ số thanh toán nhanh: Các chỉ tiêu này chính là xem xét khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thực sự của doanh nghiệp bằng tiền (Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển) và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (hay các tài sản lưu động có thể chuyển đổi thành tiền để đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết).

Hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ chứng tỏ hàng tồn kho của Công ty còn khá lớn, vốn ngắn hạn bị ứ đọng. Tuy hệ số thanh toán nhanh của công ty nhỏ do hàng tồn kho cao song công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán công nợ.

*** Các khoản phải thu**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh có nhiều nguyên nhân khác nhau mà thường tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán, đó là các khoản phải thu, phải trả. Thông thường các khoản phải thu chiếm từ 15% - 20% trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân tính đến 31/12/2015 là 495 triệu đồng, chiếm 4,36% trong tổng tài sản của Công ty. Như vậy tỷ trọng các khoản phải thu trong tổng tài sản của Công ty không cao, tuy nhiên về mặt giá trị cũng tương đối lớn do đó vẫn đòi Công ty phải theo dõi chặt chẽ và có biện pháp thu hồi nợ khi đến hạn. Các khoản phải thu của Công ty cụ thể như sau:

Bảng 2.9: Tình hình các khoản phải thu của cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu \ Năm	2011		2012		2013		2014		2015		2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
I Các khoản phải thu ngắn hạn	204		179		303		441		495		-12,25	69,27	45,54	12,24
1. Phải thu của khách hàng	113	55,4	159	88,8	205	67,7	208	47,2	196	39,6	40,7	28,9	1,5	-0,1
2. Trả trước cho người bán				0,0	17	5,6	49	11,1	115	23,2			188,2	1,3
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn						0,0								
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						0,0								
5. Các khoản phải thu khác	120	58,8	35	19,6	89	29,4	195	44,2	201	40,6	-70,8	154,3	119,1	0,0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-29,0	14,2	-15,0	8,4	-8,0	2,6	-11,0	2,5	-17,0	-3,4	-48,3	-46,7	37,5	0,5
II. Các khoản phải thu dài hạn														
Tổng phải thu (I+II)	204		179		303		441		495		-12,25	69,27	45,54	12,24

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Không có phát sinh khoản phải thu nào điều này lý giải do lượng vốn bằng tiền trong các năm 2011 – 2015 chiếm lượng nhỏ, năm 2011 là: 736 triệu đồng, năm 2012 là: 870 triệu đồng, năm 2013 là: 910 triệu đồng, năm 2014 là: 1.259 triệu đồng, năm 2015 là: 3.016 triệu đồng trong khi đó các khoản phải thu ngắn hạn tăng dần từ năm 2011 đến năm 2015; năm 2011 là 271 triệu, năm 2012 là 305 triệu, năm 2013 là 316 triệu, năm 2014 là 336 triệu, năm 2015 là 812 triệu, chứng tỏ Công ty chứng tỏ Công ty không để chiếm dụng vốn nhiều chỉ ở mức 3,00% đến 4,00%. Điều này thể hiện việc quản lý vốn của công ty rất tốt.

Khoản phải thu của khách hàng kéo theo khoản phải thu khó đòi, tuy nhiên phải thu của khách hàng chiếm một lượng không đáng kể năm 2011 chiếm 55,39%; năm 2012 chiếm 88,83%; năm 2013 chiếm 67,66%; năm 2014

chiếm 47,17%; năm 2015 chiếm 39,60%), Số liệu trên phản ánh khoản phải thu của khách chiếm tỷ lệ lớn so với tổng các khoản phải thu của công ty. Đây cũng là đặc thù chính của các công ty có liên quan đến thi công xây dựng.

Khoản trả trước cho người bán các năm 2011, 2012 không có khoản ứng trước cho khách hàng, năm 2013 là 17 triệu đồng, năm 2014 là 49 triệu đồng, năm 2015 là 115 triệu đồng chiếm một tỷ trọng rất nhỏ.

Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn từ năm 2011 đến 2015 công ty không có công ty con trực thuộc. Các khoản phải thu khác năm 2011-2015 chiếm một lượng tương đối lớn trên tổng số nợ ngắn hạn phải thu năm 2011 là 120 triệu chiếm 58,82%, năm 2012 là 35 triệu chiếm 19,55%, năm 2013 là 89 triệu chiếm 29,37% năm 2014 là 195 triệu chiếm 44,22%, năm 2015 là 201 triệu chiếm 40,61% điều này đòi hỏi Công ty có biện pháp thu hồi nợ.

Khoản phải thu dài hạn năm 2011 - 2015 đều bằng 0, chứng tỏ chính sách bán chịu đưa ra thời hạn thu tiền rất hiệu quả, tránh được tình trạng bị chiếm dụng vốn.

Bảng 2.10: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các khoản phải thu của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu thuần	7.094	8.345	11.266	15.485	20.905
2. Các khoản phải thu bình quân	198	191,5	241	372	468
3. Tổng tài sản bình quân	9.750	12.269	13.251	15.807	20.755
4. Vòng quay các khoản phải thu(1/2)	35,83	43,58	46,75	41,63	44,67
5. Kỳ thu tiền bình quân (360/4)	10,05	8,26	7,70	8,65	8,06
6. Hệ số các khoản phải thu (2/3)	0,020	0,016	0,018	0,024	0,023

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay các khoản phải thu năm 2011 là 35,83 vòng và 2012 là 43,58 vòng, năm 2013 là 46,75 vòng, năm 2014 là 41,63 vòng, năm 2015 là 44,67 vòng là khá cao, chứng tỏ Công ty thực hiện công tác thanh toán thu hồi nợ nhanh, vốn của Công ty ít bị chiếm dụng.

Chỉ tiêu kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Kỳ thu tiền càng ngắn chứng tỏ việc thu tiền của Công ty có hiệu quả. Kỳ thu tiền tỷ lệ nghịch với vòng quay các khoản phải thu. Năm 2011 số ngày thu tiền trung bình là 10,05 ngày, năm 2012 số ngày thu tiền trung bình là 8,26 ngày, năm 2013 số ngày thu tiền trung bình là 7,70 ngày, năm 2014 số ngày thu tiền trung bình là 8,65 ngày, năm 2015 số ngày thu tiền trung bình là 8,06 ngày. Qua đó cũng cho thấy hiệu quả tổ chức thu hồi nợ của công ty là rất nhanh.

Các khoản phải thu năm 2011 chiếm 0,02% trên tổng tài sản, năm 2012 chiếm 0,016% trên tổng tài sản, năm 2013 chiếm 0,018 trên tổng tài sản, năm 2014 chiếm 0,024% trên tổng tài sản, năm 2015 chiếm 0,23% trên tổng tài sản. Đây là một hệ số rất thấp so với số trung bình của các doanh nghiệp, điều này cho thấy nhìn một cách tổng thể thì vốn của Công ty không bị chiếm dụng nhiều so với tổng số vốn công ty hiện có.

*** Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là lượng vốn trong khâu dự trữ của Công ty. Thông thường hàng tồn kho chiếm 10% - 30% trên tổng tài sản của DN. Có lượng hàng tồn kho hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất liên tục, không bị gián đoạn, không bị thiếu hàng hoá trong khâu tiêu thụ, đồng thời lại sử dụng vốn ngắn hạn hợp lý và tiết kiệm.

Bảng 2.11: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	So sánh	So sánh	So sánh	So sánh
						2011/2012	2012/2013	2013/2014	2014/2015
Chỉ tiêu						Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)
Hàng tồn kho	3.477	4.080	4.100	4.809	11.349	17,34	0,51	17,28	136,01
1. Hàng tồn kho	3.486	4.091	4.114	4.826	11.368	17,35	0,58	17,30	135,57
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-9	-11	-14	-17	-19	22,22	27,27	21,43	11,76

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Hàng tồn kho của Công ty năm 2011 là 3.486 triệu, năm 2012 là 4.091 triệu, tăng 605 triệu so với năm 2011, năm 2013 là 4.114 triệu, tăng 24 triệu so với năm 2012, năm 2014 là 4.826 triệu đồng, tăng 712 triệu so với năm 2013, năm 2015 là 11.368 triệu đồng, tăng 6.542 triệu đồng so với năm 2014. Lượng dự giảm giá hàng tồn kho không lớn.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn hàng tồn kho ta xem xét bảng sau:

Bảng 2.12: Chỉ tiêu đánh giá tồn kho của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011/2012	2012/2013	2013/2014	2014/2015
							Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)
1. Giá vốn hàng bán		4.966	6.008	8.224	11.304	15.260	21,0%	36,9%	37,5%	35,0%
2. Hàng tồn kho bình quân		3.235	1.515	3.538	1.516	3.550	-53,2%	133,5%	-57,2%	134,2%
3. Số vòng quay hàng tồn kho (1/2)		1,53	3,97	2,32	7,46	4,3	159,5%	-41,6%	221,6%	-42,4%
4. Số ngày trên vòng quay htk (360/3)		234,55	90,77	154,86	48,28	83,74	-61,3%	70,6%	-68,8%	73,4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Số vòng quay hàng tồn kho của Công ty là thấp. Năm 2011 là 1,53 vòng tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 234,55 ngày, năm 2012 là 3,97 vòng

tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 90,77 ngày, năm 2013 là 2,32 vòng tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 154,86 ngày, năm 2014 là 7,46 vòng tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 48,28 ngày, năm 2015 là 4,30 vòng tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 83,74 Qua số liệu trên ta thấy việc luân chuyển hàng tồn kho của công ty chưa được nhanh thể hiện qua số ngày luân chuyển trên một vòng là cao nhưng số vòng quay đã giảm dần qua các năm đặc biệt đến năm 2014 và 2015 đã giảm hẳn rất hiệu quả.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động xem xét bảng sau:

Bảng 2.13: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
							Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)	Tỷ lệ (+/-%)
1. Doanh thu thuần		7.094	8.345	11.266	15.485	20.905	17,6%	35,0%	37,4%	35,0%
2. Vốn lưu động bình quân		4.124	4.773	5.221	5.911	10.685	15,7%	9,4%	13,2%	80,8%
3. Lợi nhuận sau thuế		460	548	730	1.392	1.977	19,1%	33,2%	90,7%	42,0%
4. Hiệu suất sử dụng VLD (1/2)		1,72	1,75	2,16	2,62	1,96	1,7%	23,4%	21,3%	-25,2%
5. Số ngày vòng quay VLD (360 ngày/4)		209	206	167	137	184	-1,4%	-18,9%	-18,0%	34,3%
6. Hệ số đảm nhiệm của VLD (2/1)		0,58	0,57	0,46	0,38	0,51	-1,7%	-19,3%	-17,4%	34,2%
7. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (3/2)		0,11	0,11	0,14	0,24	0,19	0,0%	27,3%	71,4%	-20,8%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân năm 2011 - 2015)

Qua bảng trên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động các năm từ năm 2011 đến năm 2015 đều tăng, năm 2011 là 1,72, năm 2012 là 1,75 năm 2013 là 2,16 năm 2014 là 2,62 đến năm 2015 có sụt giảm so với năm 2014 song vẫn ở mức độ cho phép. Đây vẫn là dấu hiệu cho thấy công tác quản lý vốn

ngắn hạn của Công ty đã được cải thiện đáng kể, công tác sử dụng vốn ngắn hạn hợp lý hơn, tránh được tình trạng lãng phí vốn.

Số ngày 1 vòng quay VLD giảm từ 209 ngày năm 2011 xuống còn 137 ngày năm 2014 và đến năm 2015 có tăng lên. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng VLD của Công ty được nâng cao rõ rệt.

Hệ số đảm nhận của VLD có xu hướng giảm, để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần năm 2011 cần 0,58 đồng VLD, năm 2015 cần 0,51 qua số liệu trên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đang tốt dần lên, tuy nhiên hệ số đảm nhận vẫn còn cao, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng VLD chưa cao.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế VLD thấp, 1 đồng VLD năm 2014 chỉ tạo ra được 0,11 đồng lợi nhuận tương đương với lãi suất 11,00 %, 1 đồng VLD năm 2015 tạo ra 0,19 đồng lợi nhuận tương đương với 19,00%. Tỷ suất lợi nhuận này cao so với tỷ suất tiền gửi vào ngân hàng, điều này cho thấy VLD đã được khai thác hiệu quả.

2.2.2.3. Thực trạng hiệu quả sử dụng tổng vốn

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân 100% vốn của tư nhân, với nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ta xem xét vốn của Công ty theo nguồn hình thành:

Bảng 2.14: Tình hình các khoản phải thu của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011		2012		2013		2014		2015		2011 / 2012	2012 / 2013	2013 / 2014	2014 / 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
A. Nợ phải	5.235	46,16	5.497	41,65	5.202	39,10	8.908	48,65	9.621	41,47	5,00	-5,36	71,24	8,00

trả														
I. Nợ ngắn hạn	1.309	11,54	1.374	10,41	1.301	9,77	2.405	13,14	2.886	12,44	4,96	-5,36	84,94	20,00
II. Nợ dài hạn	3.926	0,35	4.123	31,24	3.902	29,32	6.503	35,51	6.734	29,03	4,99	-5,63	66,68	3,56
B. Vốn chủ sở hữu	6.106	53,84	7.700	58,35	8.103	60,90	9.402	51,35	13.580	58,5	26,11	5,22	16,04	44,44
I. Vốn chủ sở hữu	5.923	52,22	7.431	56,31	7.787	58,53	9.017	49,24	12.969	55,90	26,12	5,22	15,80	43,83
II. Nguồn kinh phí khác	183	1,62	270	2,04	316	2,38	385	2,11	611	2,63	47,13	17,25	21,99	58,52
Tổng cộng nguồn vốn	11.341	100	13.197	100	13.305	100	18.310	100	23.200	100	16,37	0,81	37,62	26,71

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Qua số liệu 5 năm của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân ta thấy nguồn vốn chủ sở hữu các năm tăng đáng kể. Năm 2011-2013 tăng cả giá trị và tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Từ 53,84% năm 2011 lên 58,35% năm 2012 và 60,90% năm 2013. Năm 2014 mặc dù tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn có giảm hơn so với năm 2013 song giá trị vẫn tăng và đạt trên 51,35%. Năm 2014 vốn chủ sở hữu là 9.402 triệu tăng 1.300 triệu tương đương với tỷ lệ tăng là 18,04%. Năm 2015 giá trị vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng. Vốn chủ sở hữu năm 2015 là 13.580 triệu tăng 4.178 triệu đồng tương đương tỷ lệ tăng 44,44%. Điều này chứng tỏ Công ty hoạt động rất hiệu quả, không những duy trì được vốn của cổ đông

mà còn làm tăng thêm một lượng vốn tương đối lớn. Từ năm 2011 đến năm 2015 vốn chủ sở hữu tăng 7.474 triệu đồng.

Vốn chủ sở hữu (cụ thể là các quỹ) tăng mạnh chứng tỏ Công ty luôn chủ động trong việc giải quyết các vấn đề về vốn, có ý thức đề cao vai trò của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, thực hiện tốt việc quản lý sử dụng vốn. Từ hiệu quả đạt được Công ty lại tiếp tục đầu tư để mở rộng sản xuất nhằm tăng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn trong thời gian tới.

Nợ phải trả có giá trị tương đối lớn. Năm 2011 chiếm 46,16%, năm 2012 chiếm 41,65% và năm 2013 chiếm 39,10% tổng nguồn vốn. Hệ số khả năng thanh toán cao, mức độ an toàn của Công ty trong giai đoạn 2011-2013 cao, điều này khiến Công ty yên tâm sản xuất và các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn. Đến năm 2014 các khoản nợ phải trả tăng cao lên đến 48,65% trên tổng nguồn vốn song đến năm 2015 các khoản nợ phải trả đã giảm xuống còn 41,47% điều này được lý giải là do năm 2014 Công ty tiếp tục vay vốn để đầu tư mở rộng sản xuất.

Để hiểu kỹ hơn về các loại quỹ của Công ty ta nghiên cứu bảng sau:

Bảng 2.15: Tình hình các quỹ của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011		2012		2013		2014		2015		2011 / 2012	2012 / 2013	2013 / 2014	2014 / 2015
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
1. Quỹ đầu tư phát triển	151	17,86	178	15,71	310	21,87	423	22	587	20,80	18,12	74,00	36,44	38,78
2. Quỹ dự phòng tài chính	170	20,15	224	19,79	239	16,89	366	18,66	580	20,55	31,88	6,75	52,92	58,39
3. Quỹ khác thuộc vốn	183	53,84	270	23,77	316	22,29	385	20	611	21,65	47,13	17,25	21,99	58,52

chủ sở hữu														
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	340	40,29	462	40,73	552	38,95	787	40	1.044	36,99	35,76	19,54	42,60	32,60
Tổng cộng	844	100	1.134	100	1.418	100	1.962	100	2.822	100	34,29	25,02	38,40	43,84

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Các loại quỹ từ năm 2011 đến năm 2015 tăng dần đều và tăng mạnh nhất vào năm 2014, 2015 chúng ta có thể phân tích từng loại quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển năm 2014 là 423 triệu tăng 113 triệu đồng, tăng 36,44 % so với năm 2013, năm 2015 là 587 triệu tăng 164 triệu, tăng 38,78% so với năm 2014. Đây là một điều đáng mừng với Công ty vì quỹ đầu tư phát triển tăng chứng tỏ Công ty hoạt động có hiệu quả và hứa hẹn mở rộng quy mô SXKD.

Quỹ khen thưởng phúc lợi các năm 2011 là 340 triệu đồng, năm 2012 là 462 triệu đồng, năm 2013 là 552 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn năm 2011 là: 40,29%, năm 2012 là: 40,73%, năm 2013 là: 38,95% thấp hơn so với các năm một chút nhưng đến năm 2014 lại tăng lên 787 triệu, chiếm 40,00% song đến năm 2015 quỹ này lại có chiều hướng giảm nhẹ so với năm 2014 song vẫn ở mức khá cao là 36,99%. Quỹ này dùng để chi trả cho những cá nhân và tập thể có thành tích trong năm. Nguồn để trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại chứng tỏ LN năm 2011 đến năm 2015 cao, hiệu quả sử dụng vốn cao.

Thông qua các chỉ tiêu ta nghiên cứu tình hình sử dụng vốn của Công ty qua việc đầu tư vào các loại tài sản.

Bảng 2.16: Hệ số phản ánh tình hình sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Vốn chủ sở hữu	6.106	7.700	8.103	9.402	13.580
2. Tài sản dài hạn	3.595	4.494	5.393	7.819	10.087
3. Tài sản ngắn hạn	7.746	8.703	7.912	10.491	13.114
4. Tổng tài sản	11.341	13.197	13.305	18.310	23.200
5. Tỷ suất đầu tư TSDH (2/4)	0,32	0,34	0,41	0,43	0,43
6. Tỷ suất đầu tư TSNH (3/4)	0,68	0,66	0,59	0,57	0,57
7. Tỷ suất tự tài trợ TSDH (1/2)	1,70	1,71	1,50	1,20	1,35
8. Tỷ suất tự tài trợ TSNH (1/3)	0,79	0,88	1,02	0,90	1,04

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn năm 2011 là 0,32 phản ánh trong 1 đồng tài sản thì có 0,32 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2012 là 0,34 phản ánh trong 1 đồng tài sản thì có 0,34 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2013 là 0,41 phản ánh trong 1 đồng tài sản thì có 0,41 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2014 là 0,43 phản ánh trong 1 đồng tài sản thì có 0,43 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2015 là 0,43 phản ánh trong 1 đồng tài sản thì có 0,43 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và cơ cấu vốn trong từng giai đoạn. Tỷ suất này tăng nhẹ chứng tỏ tình hình đầu tư tài sản dài hạn của Công ty khá ổn định.

Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn năm 2011 là 0,68 năm 2012 là 0,66 năm 2013 là 0,59 năm 2014 là 0,57 năm 2015 là 0,57. Tỷ suất này tỷ lệ nghịch với tỷ suất đầu tư tài sản dài hạn. Tỷ suất này giảm nhẹ chứng tỏ tình hình hoạt động của Công ty không có biến động lớn.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn năm 2011 là 1,70 năm 2012 là 1,71 năm 2013 là 1,50 năm 2014 là 1,20 năm 2015 là 1,35 điều này phản ánh đến

trên 100% như các TSDH của Công ty đều được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu, đặc biệt năm 2012 hệ số này là 0,9. Qua đó chứng tỏ khả năng tài chính của Công ty rất lớn.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản ngắn hạn năm 2011 là 0,79 năm 2012 là 0,88 năm 2013 là 1,02 năm 2014 là 0,90 năm 2015 là 1,04 điều này phản ánh các tài sản ngắn hạn của Công ty đều được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Tỷ suất tăng chứng tỏ mức độ đảm bảo tài sản của Công ty khá cao.

Bảng 2.17: Kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
							Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)	Tỷ lệ (+/- %)
1. Doanh thu thuần										
1.1. Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm		7.094	8.345	11.266	15.485	20.905	17,6%	35,0%	37,4%	35,0%
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính		1152	1325	1497	2.246	2.021	15,0%	13,0%	50,0%	-10,0%
1.3. Thu nhập khác		154	172	198	236	255	11,7%	15,1%	19,2%	8,1%
2. Tổng lợi nhuận sau thuế		460	548	730	1392	1977	19,1%	33,2%	90,7%	42,0%

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015)

Qua bảng phân tích trên ta thấy doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm 2012 là 8.345 triệu, tăng 1.261 triệu so với năm 2011 và năm 2015 là 20.905 triệu tăng 5.420 triệu so với năm 2014. Doanh thu các năm liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước điều này cho thấy đầu tư của Công ty có hiệu quả.

Các khoản doanh thu tài chính và thu nhập khác cũng tăng mạnh. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 460 triệu nhưng đến năm 2015 đã tăng lên 1.977 triệu đồng tăng 1.518 triệu so với năm 2011. Lợi nhuận sau thuế đầu tăng, năm sau cao hơn năm trước. Thông qua các số liệu ta tính toán các hệ số phân tích, nhằm đánh giá hiệu quả quản lý vốn của Công ty.

Bảng 2.18: Chỉ tiêu đánh giá Hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Lê chân (Giai đoạn 2011-2015)

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2011/ 2012	2012/ 2013	2013/ 2014	2014/ 2015
	1. Lợi nhuận sau thuế		460	548	730	1.392	1.977	89	182	661
2. Vốn bình quân		16.637	17.939	19.849	22.460	29.910	1.302	1.910	2.610	7.451
3. Vốn chủ sở hữu bình quân		9.084	9.956	11.751	12.804	16.192	872	1.796	1.052	3.388
4. Doanh thu thuần		7.094	8.345	11.266	15.485	20.905	1.251	2.921	4.219	5.420
5. Tổng giá thành		6.136	7.294	9.897	13.604	18.365	1.157	2.603	3.707	4.761
6. Giá vốn hàng bán		4.966	6.008	8.224	11.304	15.260	1.043	2.216	3.080	3.956
7. Chi phí bán hàng		638	701	913	1.254	1.693	63	212	342	439
8. Chi phí quản lý		532	584	760	1.045	1.411	52	176	285	366
9. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (1/2)		0,028	0,031	0,037	0,062	0,066	0,003	0,006	0,025	0,004
10. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (1/3)		0,051	0,055	0,062	0,109	0,122	0,004	0,007	0,047	0,013
11. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (1/4)		0,065	0,066	0,065	0,090	0,095	0,001	0,001	0,025	0,005
12. Tỷ suất lợi nhuận giá thành (1/5)		0,075	0,075	0,074	0,102	0,108	0,000	0,001	0,029	0,005
13. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (4/2)		0,426	0,465	0,568	0,689	0,699	0,039	0,102	0,122	0,009
14. Tỷ suất giá vốn hàng bán trên DTT (6/4)		0,700	0,720	0,730	0,730	0,730	0,020	0,010	0,000	0,000
15. Tỷ suất chi phí bán hàng trên DTT (7/4)		0,090	0,084	0,081	0,081	0,081	0,006	0,003	0,000	0,000
16. Tỷ suất chi phí quản lý trên DTT (8/4)		0,075	0,070	0,068	0,068	0,068	0,005	0,002	0,000	0,000

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn, chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu có sự dao động nhẹ qua các năm nhưng ở mức không cao. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn năm 2011 là 2,76%, năm 2012 là 3,06%, năm 2013 là 3,68%, năm 2014 là 6,20%, năm 2015 là 6,61%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2011 là 5,06%, năm 2012 là 5,51%, năm 2013 là 6,22%, năm 2014 là 10,87%, năm 2015 là 12,21%. Qua số liệu trên ta thấy từ năm 2011 đến năm 2013 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của công ty là thấp nhưng đến năm 2014, 2015 hiệu quả đã thay đổi rõ nét từ mức 6% đã lên đến 12 % điều đó thể hiện công ty đã có những bước tiến triển hơn trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần và tỷ suất lợi nhuận giá thành có tăng nhưng tăng rất chậm và chỉ tiêu này vẫn ở mức thấp năm 2011 tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần là 6,48% năm 2012 là 6,57%, năm 2013 là 6,48%, năm 2014 là 8,99%, năm 2015 là 9,46%. Tỷ suất lợi nhuận giá thành năm 2011 là 7,49%, năm 2012 là 7,52%, năm 2013 là 7,38%, năm 2014 là 10,23%, năm 2015 là 10,77%). Đây là một vấn đề mà Công ty phải xem xét.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2011 là 0,426 năm 2012 là 0,465 năm 2013 là 0,567 năm 2014 là 0,689 năm 2015 là 0,698 cho biết vòng quay toàn bộ tài sản từ năm 2011 đến năm 2015. Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng tài sản năm 2011 tạo ra 0,426 đồng doanh thu thuần, năm 2012 tạo ra 0,465 đồng doanh thu thuần, năm 2013 tạo ra 0,567 đồng doanh thu thuần, năm 2014 tạo ra 0,689 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra 0,698 đồng doanh thu thuần.

Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm 2011 là 0,700; năm 2012 là 0,720; năm 2013 là 0,730; năm 2014 là 0,730; năm 2015 là 0,730 cho biết trong 01 đồng doanh thu thuần thu được thì năm 2011 DN phải bỏ ra 0,700 đồng giá vốn hàng bán và năm 2012 là 0,720 đồng giá vốn hàng bán, năm 2013 là 0,730 đồng giá vốn hàng bán, năm 2014 là 0,730 đồng giá vốn

hàng bán, năm 2015 là 0,730 đồng giá vốn hàng bán. Từ năm 2013 đến năm 2015 giá vốn hàng bán luôn ổn định ở mức 0,730 chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán có hiệu quả tuy chưa cao nhưng đã giữ vững được chi phí.

Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu thuần và chi phí quản lý trên doanh thu thuần năm 2011 cho biết để thu được 01 đồng doanh thu thuần thì DN phải bỏ ra 0,090 đồng chi phí bán hàng và 0,075 đồng chi phí quản lý. Năm 2012 thì DN phải bỏ ra 0,840 đồng chi phí bán hàng và 0,700 đồng chi phí quản lý. Năm 2013 thì DN phải bỏ ra 0,081 đồng chi phí bán hàng và 0,067 đồng chi phí quản lý. Năm 2014 thì DN phải bỏ ra 0,081 đồng chi phí bán hàng và 0,067 đồng chi phí quản lý. Năm 2015 thì DN phải bỏ ra 0,081 đồng chi phí bán hàng và 0,067 đồng chi phí quản lý. Tỷ suất chi phí bán hàng và chi phí quản lý trên doanh thu thuần từ năm 2013 đến năm 2015 giữ nguyên ổn định trong 3 năm tỏ DN đã quản lý chi phí tốt hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả hơn các năm trước.

2.3. Những ưu điểm, hạn chế của việc sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2011 - 2015.

2.3.1. Những kết quả đạt được

* Qua đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân cho thấy:

- Công ty là loại hình doanh nghiệp nhỏ có tổng nguồn vốn năm 2011 là 11.341 triệu nhưng đến năm 2015 nguồn vốn đã tăng gấp đôi là 23.200 triệu so với năm 2011. Tài sản của Công ty chủ yếu là TSNH năm 2015 TSNH là 13.114 triệu, chiếm 68,30% tổng tài sản Công ty.

- Tài sản của Công ty có một phần được hình thành từ nguồn vốn vay chiếm tỷ trọng không cao song có giá trị lớn năm 2015 nợ phải trả là 9.621 triệu. Tuy nhiên các khoản nợ đều được đảm bảo bằng tài sản của Công ty.

- Doanh thu của Công ty khá cao năm 2015 là 20.905 triệu. Các năm từ 2011-2015 đều có lợi nhuận sau thuế cao, năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 460 triệu, năm 2015 lợi nhuận sau thuế là 1977 triệu.

* Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê chân là doanh nghiệp còn non trẻ trong lĩnh vực tư vấn thiết kế và thi công xây dựng công trình song công ty cũng đã gặt hái được những thành tựu nhất định và vinh dự được nhận nhiều giải thưởng, bằng khen của thành phố cũng như của ngành và dân khảng định được vị trí của mình trên địa bàn Hải Phòng cũng như các tỉnh bạn lân cận và cả nước.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển với bao khó khăn Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân ngày nay đã trở thành một doanh nghiệp lớn mạnh với khởi đầu thành lập năm 2004 số vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng, nhưng sau 11 năm hoạt động đến năm 2015 tổng nguồn vốn của công ty đã lên đến 23.200.000.000 đồng. Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân là một Công ty có uy tín trong lĩnh vực tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng ở Hải Phòng cũng như ở Việt Nam, nhiều năm liền công ty đã nhận được bằng khen của thành phố và nhận được nhiều giải thưởng về thiết kế...

* Hiện nay Công ty có hơn 100 người lao động. Việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ được đặc biệt quan tâm 100% người lao động trong Công ty đã tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn như: giám sát thi công, định giá, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát...

* Nguồn vốn của công ty được tăng lên gấp đôi sau 5 năm hoạt động và ít bị chiếm dụng vốn, tỷ suất tự tài trợ tái sản cố định cao gần gấp 2 lần đây cũng là thế mạnh của công trong giai đoạn tới.

* Công ty có chính sách quản lý chi phí bán hàng và chi phí doanh nghiệp thấp chiếm 16,49% trên tổng doanh thu năm 2011 và giảm xuống còn

14,84% vào năm 2015 đây cũng là thế mạnh của công ty trong việc quản lý doanh nghiệp.

* Mức lương của cán bộ công nhân viên tại công ty so với mặt bằng chung của xã hội và đặc biệt ở khu vực Hải Phòng là khá cao trung bình lương của công nhân viên là 15.000.000đồng trên 1 người lao động. mức lương này tạo điều kiện cho người lao động có được đời sống vật chất và tinh thần tương đối tốt. là động lực thúc đẩy người lao động cố gắng nỗ lực hơn nữa trong việc phát triển công ty ngày một vững mạnh.

* Với quy mô và đặc điểm loại hình kinh doanh, quy mô tổ chức bộ máy và quy mô tổ chức quản lý hiện tại của công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân khá phù hợp. Điều này giúp cho các phòng ban trong công ty làm việc hiệu quả hơn, tránh tình trạng chồng chéo công việc của nhau.

* Công ty kinh doanh chủ yếu bằng vốn chủ sở hữu nên là một trong những yếu tố thuận lợi lớn cho công ty trong việc chủ động đọc lập về vấn đề tài chính, đồng thời tiết kiệm được chi phí sử dụng vốn.

* Hiệu quả sử dụng TSCĐ cao. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TSCĐ bảng 2.6 cho thấy rõ điều đó.

* Nhân viên trong công ty có nhiều người trình độ cao như thạc sỹ chuyên ngành xây dựng, một số cán bộ chủ chốt của công ty đồng thời là giáo viên chuyên ngành xây dựng thuộc các trường đại học có tiếng tại Hải Phòng. Với đội ngũ lao động đó, Công ty có khả năng đảm nhận các công trình đòi hỏi cao về kỹ thuật cũng như mỹ thuật trong thời gian tới. Bên cạnh chuyên môn kỹ thuật cao đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty luôn tâm huyết với nghề nghiệp của mình đặc biệt đội ngũ lãnh đạo của Công ty còn rất trẻ năng động, dám nghĩ dám làm và luôn chủ động hội nhập để phát triển.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Hạn chế

Ngoài những thành tựu đã được nói ở trên, trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn 2011 – 2015 Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân còn có những hạn chế nhất định:

* Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nghiệp mới chỉ chú trọng đầu tư tài sản cố định hữu hình mà chưa quan tâm đến đầu tư tài sản hữu hình.

* Mặc dù nguồn vốn của công ty đã tăng khá cao năm 2011 nguồn vốn của công ty là 11.341 triệu đồng đến năm 2015 nguồn vốn của công ty đã tăng lên là 23.200 triệu đồng song nguồn vốn chủ sở hữu năm 2011 chiếm 53,84% và nợ phải trả là 46,16% đến năm 2015 nguồn vốn chủ sở hữu đã tăng lên về tỷ trọng nhưng tỷ trọng tăng không đáng kể vốn chủ sở hữu là 58,53%, nợ phải trả là 41,47% đây cũng là hạn chế của công ty mà trong giai đoạn tới cần phải giảm nợ phải trả.

* Do đặc thù nghề nên địa điểm làm việc của cán bộ kỹ thuật và công nhân thường đi thi công ở nhiều tỉnh thành khác nhau và không cố định dẫn đến chi phí phát sinh là giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

* Đội ngũ cán bộ công nhân viên còn trẻ nên kinh nghiệm trong việc quản lý doanh nghiệp, quản lý các dự án lớn còn hạn chế.

* Máy móc thiết bị của công ty được đầu tư mới nhưng chỉ đáp ứng được các công trình, dự án vừa và nhỏ.

* Hiệu quả sử dụng VLD còn chưa cao, hệ số đảm nhiệm VLD còn thấp năm 2015 số ngày vòng quay của VLD vẫn còn cao 184 ngày trên 1 vòng quay.

* Hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ chứng tỏ hàng tồn kho của Công ty còn khá lớn, vốn ngắn hạn bị ứ đọng.

* Bảng 2.12 cho thấy Tỷ suất lợi nhuận sau thuế VLD thấp. tốc độ luân chuyển VLD thấp.

* Hiệu suất sử dụng tổng tài sản thấp.

* Tỷ suất lợi nhuận của Công ty quá thấp, thể hiện ở các tỷ số trong bảng 2.18 – Chi tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn). Tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm 2015 giảm 0,19% so với năm 2014 tỷ suất lợi nhuận trên vốn là 0.24%. đây là dấu hiệu không tốt đối với Công ty. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu và tỷ suất lợi nhuận giá thành mặc dù tăng nhưng tỷ lệ tăng không đáng kể.

2.3.2.2. Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ quan

* Hiện nay các doanh nghiệp tư nhân nói chung gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn và Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân không nằm ngoài số đó. Việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của ngân hàng là rất khó đây là nguyên nhân dẫn đến việc mở rộng công ty gặp nhiều khó khăn.

* Là Doanh nghiệp tư nhân nên nhân sự thường không được ổn định, đội ngũ lao động có tay nghề hay bị sức hút của các DN có vốn đầu tư nước ngoài hấp dẫn với mức lương cao và một số DN Nhà nước thu hút do có các chính sách đặc biệt.

* Do đặc thù nghề nay đây mai đó dẫn đến người lao động thường hay nghỉ việc khi công trình đang thi công làm gián đoạn thi công gây thiệt hại cho Công ty làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận lợi nhuận thấp.

* Mặc dù là DN tư nhân có cách quản lý chặt chẽ hơn doanh nghiệp Nhà nước song với bản chất người Việt vẫn còn dựa dẫm ỉ lại, chưa chủ động linh hoạt trong công việc, tính sáng tạo còn thiếu.

* Máy móc thiết bị mặc dù là nhập mới song khai thác chưa hết công

suất do con người chưa làm chủ được máy móc thiết bị.

* Trong những năm qua Công ty mới chỉ chủ yếu tập trung đầu tư mở rộng làm tư vấn và thiết kế, chưa trú trọng khai thác quản lý dự án chuyên nghiệp và đầu tư mở rộng sang thi công công trình.

Nguyên nhân khách quan

* Đối với các khoản vay ngắn hạn, vay trong nước lãi suất cho vay tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty. Lãi suất cho vay tăng dẫn đến giá thành sản phẩm tăng cao, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty giảm.

* Theo số liệu của bảng cân đối kế toán, vay và tổng nợ ngắn hạn năm 2015 là 2.886 triệu đồng, năm 2014 là 2.405 triệu đồng. Chỉ tính số lãi vay mà Công ty phải trả cũng là một khoản chi phí rất lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn.

* Đối với các khoản nợ dài hạn chủ yếu vay ưu đãi từ các tổ chức như: world bank, ADB... lãi suất cho vay không cao như lãi suất thương mại của các ngân hàng trong nước xong lại có giá trị lớn, tỷ trọng cao (năm 2010 là 261.297 triệu đồng, chiếm 35,36% tổng nguồn vốn) do đó chi phí trả lãi vay cũng rất lớn.

* Hải Phòng là thành phố lớn thứ ba cả nước, song tốc độ phát triển đô thị hoá còn chậm không cao như thành phố Hồ Chí Minh hay Hà Nội nên việc đầu tư TSCĐ tăng lên rất nhiều trong vòng 05 năm dẫn tới hiệu quả sử dụng TSCĐ không cao.

* Việc đầu tư máy móc thiết bị mới hiện đại có thể thực hiện được, song chi phí rất đắt và đòi hỏi trình độ quản lý rất cao DN chưa đáp ứng được.

* Chính sách của Nhà nước mặc dù đã mở cửa hơn 30 năm song cơ chế quản lý vẫn chưa điều chỉnh theo nền kinh tế thị trường, đối với DN tư nhân hoạt động theo luật doanh nghiệp được xác định là động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp nhiều vào tăng trưởng GDP và giải quyết công ăn việc

làm cho người lao động. Tuy nhiên các DN tư nhân chủ yếu là DN vừa và nhỏ nên rất khó khăn trong việc cạnh tranh về mọi mặt chưa kể đến việc bị phân biệt đối xử trong cơ chế quản lý của Nhà nước.

* Từ những nguyên nhân và hạn chế trên của Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân nên đề ra những giải pháp kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong giai đoạn tới, góp phần xây dựng công ty phát triển ngày càng vững mạnh.

CHƯƠNG III
BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
LÊ CHÂN

3.1. Mục tiêu và Định hướng phát triển của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân

3.1.1. Mục tiêu phát triển của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2016 – 2020

* Trong giai đoạn 2016 – 2020 Công ty trú trọng phát triển “Chất lượng, uy tín, hiện đại” là mục tiêu lâu dài của Công ty.

* Là nhà tư vấn, thi công công trình chuyên nghiệp, hiệu quả và có giá thành hợp lý nhất cho mọi nhu cầu của khách hàng. Với mục tiêu trên Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân tích cực phát triển và hoàn thiện mình.

* Nâng cao sức cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường để góp phần khẳng định vị thế của mình trong lĩnh vực tư vấn thiết kế, xây dựng.

* Tiếp tục đưa Công ty phát triển theo hướng “Bền vững – Kinh tế - Công năng – Thẩm Mỹ” góp phần vào công cuộc phát triển hiện đại hóa của đất nước. Phát triển Công ty thành tổ hợp các nhà thầu, nhà đầu tư kinh doanh năng động.

* Tích cực tìm và tranh thủ các nguồn vốn đầu tư, tiến tới đa dạng hóa nguồn vốn chủ sở hữu nhằm không ngừng mở rộng phạm vi trên toàn quốc, nâng cao chất lượng dịch vụ, đồng thời đảm bảo quá trình phát triển bền vững của Công ty trong giai đoạn mới.

3.1.2. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2016 -2020

Với mong muốn cung cấp cho khách hàng những dịch vụ tốt nhất nên công ty chủ trương đầu tư hai hướng:

- * Tuyển chọn, xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên có năng lực thực sự, có khả năng làm bắt nhanh, lựa chọn và tiến hành chuyển giao các công nghệ tiên tiến nhất, phù hợp với nhu cầu ứng dụng phát triển của Công ty cũng như nhu cầu phát triển của Việt Nam.

- * Lựa chọn kỹ lưỡng tiến tới hợp tác toàn diện với các nhà sản xuất hàng đầu Việt Nam và trên thế giới.

- * Cung cấp dịch vụ có chất lượng cao với giá cả hợp lý.

- * Đảm bảo sự phát triển bền vững, thiết kế thân thiện hài hòa với môi trường tự nhiên

- * Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- * Xây dựng văn hóa doanh nghiệp tạo lập được hình ảnh Công ty là niềm tự hào của cán bộ công nhân viên.

3.2. Một số biện pháp cơ bản nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân giai đoạn 2017 – 2020.

3.2.1: Có chính sách khai thác và tạo lập nguồn vốn hợp lý

Như đã trình bày ở trên, vốn cố định chiếm tỷ trọng lớn trong vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hơn nữa việc sử dụng vốn cố định thường gắn liền với hoạt động đầu tư dài hạn, thu hồi vốn chậm thường gắn với rủi ro. Chính vì vậy việc khai thác, tạo lập nguồn vốn cố định đáp ứng nhu cầu kinh doanh là công việc hết sức quan trọng. Trong những năm gần đây mặc dù Công ty đã trú trọng đầu tư cho TSCĐ, tính đến thời điểm cuối năm 2015 nguyên giá TSCĐ của Công ty là 9.179 triệu đồng, tăng lên 2.142 triệu đồng so với năm

2014, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới máy móc thiết bị ngày càng tăng trong khi nguồn vốn của Công ty thì có hạn. Cho nên trong thời gian tới Công ty cần chủ động trong việc khai thác và huy động nguồn vốn kinh doanh nói chung và nguồn vốn cố định nói riêng.

Hiện nay có rất nhiều nguồn có thể huy động vốn, do đó Công ty cần có chính sách đa dạng hóa nguồn huy động.

Nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động phải tính đến đầu tiên là nguồn vốn bên trong doanh nghiệp. Đối với nguồn vốn bên trong doanh nghiệp có thể huy động như: Quỹ khấu hao tài sản cố định, phân lợi nhuận để lại hàng năm để bổ sung vào vốn cố định. Việc huy động nguồn vốn này sẽ tránh cho doanh nghiệp không phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn và doanh nghiệp có thể chủ động hơn trong việc sử dụng vốn kinh doanh nói chung và vốn cố định nói riêng. Mặt khác, khi doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn này để đầu tư vào tài sản cố định sẽ giúp doanh nghiệp chủ động về mặt tài chính của mình.

Ngoài ra Công ty còn có thể huy động vốn từ nhiều kênh huy động khác như: Các nguồn vốn vay: vay ngân hàng, vay cán bộ công nhân viên, thuê vận hành, thuê tài chính...

3.2.2: Đẩy mạnh hoạt động đầu tư đổi mới trang thiết bị

+ *Nâng cao hoạt động đầu tư đổi mới trang thiết bị tài sản:*

Từ một số máy móc thiết bị đã đầu tư từ năm 2004 khi mới thành lập công ty và được bổ sung qua mỗi năm hoạt động đến nay một số máy móc thiết bị đã xuống cấp và lạc hậu, công suất máy không cao chỉ đạt 65 đến 70% công suất thiết kế của máy dẫn đến chi phí sửa chữa bảo quản lớn dẫn đến chi phí sử dụng máy cao, chất lượng công việc thấp, làm ảnh hưởng tới chi phí chung và tốc độ luân chuyển vốn. Vì vậy, trong thời gian tới Công ty có kế hoạch đầu tư thêm một số máy móc thiết bị, công nghệ mới để thay thế dần

máy móc thiết bị cũ lạc hậu và giảm bớt thuê ngoài cả về máy móc thiết kế và máy móc xây dựng công trình cụ thể như sau:

- **Máy móc phục vụ tư vấn thiết kế:** Máy tính chủ, máy tính làm việc cấu hình cao phục vụ thiết kế đồ họa, Máy in phun khổ lớn, máy in màu Laze, Epson...

- **Máy móc phục vụ thi công xây dựng:** Máy khoan cọc nhồi, máy ủi, máy xúc, máy trộn bê tông, cầu tháp, máy khoan cắt công trình...

Một điều quan trọng trong đầu tư đổi mới công nghệ là công nghệ đó phải phù hợp với yêu cầu sản xuất, phải đem lại lợi ích cho Công ty, có thể số vốn đem đầu tư mới đem lại hiệu quả.

+ Duy trì trang thiết bị tài sản:

Đồng thời với việc đầu tư mua sắm trang thiết bị tài sản Công ty cần có kế hoạch duy tu bảo dưỡng trang thiết bị để duy trì thường xuyên năng lực sản xuất ban đầu của nó như:

- Quản lý chặt chẽ và thường xuyên kiểm tra trang thiết bị tài sản hiện có của Công ty tránh tình trạng mất mát, hư hỏng.

- Thường xuyên đánh giá lại TSCĐ để nắm bắt được tình trạng kỹ thuật của TSCĐ trên phạm vi toàn Công ty để từ đó có quyết định đầu tư cho phù hợp

- Thường xuyên có kế hoạch duy tu bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị bảo đảm năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị tài sản.

3.2.3: Tiếp tục hoàn thiện việc phân cấp quản lý tài sản cố định.

Mặc dù tình hình phân cấp quản lý của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân là tương đối chặt chẽ theo nguyên tắc tài sản cố định thuộc bộ phận nào thì bộ phận đó trực tiếp quản lý. Điều đó góp phần không nhỏ trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty.

Đặc thù TSCĐ của công ty là những máy móc, thiết bị công kênh luôn tục di chuyển không có kho bãi cố định và không được bảo quản nắng mưa nên nhanh xuống cấp.

Để nâng cao hiệu quả của TSCĐ ông ty nên phân cấp quản lý tài sản cố định đến từng người lao động theo hình thức khoán để nâng cao trách nhiệm của người lao động đối với việc quản lý và sử dụng tài sản cố định đồng thời có các hình thức khuyến khích xứng đáng cho người lao động có ý thức bảo quản tốt và phát huy được năng lực sản xuất của tài sản cố định trong quá trình sản xuất để khuyến khích giữ gìn máy móc thiết bị. Bên cạnh đó Công ty cũng phải có những hình thức xử phạt xác đáng nghiêm minh và đòi bồi thường đối với người gây ra thiệt hại về tài sản cố định cho Công ty. Người lao động phải có ý thức trách nhiệm đối với tài sản mà họ vận hành.

3.2.4: Thanh lý, nhượng bán những tài sản cố định không dùng đến

Công ty cần có biện pháp thanh lý số tài sản cố định không cần dùng, có như vậy Công ty mới thu hồi được lượng vốn ứ đọng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn. Cụ thể như sau:

- Máy trộn bê tông nhỏ JZC350
- Máy đầm GX160
- Máy uốn sắt GW50

Bởi những máy công trình trên là máy Trung Quốc nên sau khi sử dụng được một thời gian đã bị xuống cấp và không phù hợp cho các công trình thi công lớn của Công ty.

- Đánh giá lại thực trạng, năng lực hiện còn của các TSCĐ đó, với những TSCĐ vẫn còn có thể sử dụng như máy ủi, máy cày, máy xúc... thì cần có phương án sửa chữa, nâng cấp, đưa vào sử dụng. Với những TSCĐ đã không còn sử dụng được thì cần nhanh chóng thanh lý giải phóng nhà kho bến bãi.

- Những TSCĐ chưa sử dụng cần có kế hoạch đưa vào sử dụng tránh những chi phí không cần thiết. Đối với những máy móc thiết bị không sử dụng hết công suất nên tìm các đối tác để có thể cho thuê trong thời gian rảnh rỗi, tránh để máy móc không sinh lời.

3.2.5: Áp dụng phương pháp khấu hao hợp lý.

Trong sản xuất kinh doanh khấu hao là một loại chi phí làm giảm tài sản cố định của Công ty. Khấu hao là một chi phí không xuất quỹ cho nên nó không phải là một luồng tiền nhưng nó lại có tác dụng gián tiếp đến luồng tiền thông qua thuế. Mỗi khi khấu hao thay đổi nó tác động đến mức thuế phải nộp của Công ty. Việc tăng chi phí khấu hao sẽ làm tăng chi phí kinh doanh, giảm lợi nhuận dẫn đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ít hơn do đó làm tăng được luồng tiền sau thuế. Do đó Công ty cần xác định đúng mức khấu hao trong năm, xác định đúng giá trị còn lại của tài sản để thực hiện tái đầu tư, nâng cao chất lượng, năng lực thi công. Hiện tại công ty đang sử dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, đây là một phương pháp đơn giản, dễ tính và được sử dụng phổ biến, mức trích khấu hao hàng năm ổn định, góp phần ổn định giá thành sản phẩm. Song phương pháp này có nhược điểm là không phản ánh chính xác mức độ hao mòn thực tế của TSCĐ vào giá thành sản phẩm trong các thời kỳ sử dụng TSCĐ khác nhau. Do tính bình quân nên khả năng thu hồi vốn chậm, làm cho TSCĐ của Công ty chịu ảnh hưởng bất lợi của hao mòn vô hình. Do đó, Công ty nên nghiên cứu cho tiến hành kết hợp phương pháp khấu hao bình quân và phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần đối với những tài sản có giá trị lớn, có độ hao mòn vô hình cao. Trong những năm đầu sử dụng TSCĐ thì ta sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần, còn những năm cuối thì thực hiện phương pháp khấu hao bình quân.

Đồng thời sử dụng linh hoạt quỹ khấu hao tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đầu tư đổi mới máy móc thiết bị của Công ty nhằm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định.

Trong những năm đầu thực hiện phương pháp khấu hao giảm dần thì mức khấu hao hàng năm là:

$$M_{KHi} = NG_i \times T_{KHN}$$

Trong đó:

M_{KHi} : Mức khấu hao năm thứ i

NG_i : Giá trị còn lại của TSCĐ năm thứ i

T_{KHN} : Tỷ lệ khấu hao nhanh

$$T_{KHN} = T_{KH} \times H_{dc}$$

Hệ số điều chỉnh (H_{dc}) phụ thuộc vào năm sử dụng của TSCĐ:

Những năm sử dụng cuối, khi mức khấu hao xác định theo phương pháp số dư giảm dần còn bằng hoặc nhỏ hơn số bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại thì kể từ năm đó mức khấu hao hàng năm tính bằng giá trị còn lại chia cho số năm sử dụng còn lại.

Sử dụng phương pháp khấu hao này giúp Công ty nhanh chóng thu hồi vốn, hạn chế hao mòn vô hình, đồng thời giá trị còn lại thực tế sát với giá trị sổ sách

3.2.6: Kế hoạch hoá vốn lưu động

Kế hoạch hoá vốn lưu động là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và rất cần thiết cho các doanh nghiệp. Nội dung của kế hoạch hoá vốn lưu động trong các doanh nghiệp thường bao gồm các bộ phận: Kế hoạch nhu cầu vốn lưu động, kế hoạch nguồn vốn lưu động, kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian.

+) **Kế hoạch nhu cầu vốn lưu động:** Để xây dựng một kế hoạch vốn lưu động đầy đủ, chính xác thì khâu đầu tiên doanh nghiệp phải xác định

đúng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là bộ phận kế hoạch phản ánh kết quả tính toán tổng nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch, nhu cầu vốn cho từng khâu: dự trữ sản xuất, sản xuất và khâu lưu thông. Xác định nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh chính xác, hợp lý một mặt bảo đảm cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, mặt khác sẽ tránh được tình trạng ứ đọng vật tư, sử dụng lãng phí vốn, không gây nên tình trạng căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

+) **Kế hoạch nguồn vốn lưu động:** Sau khi xác định được nhu cầu vốn lưu động được liên tục, đều đặn thì doanh nghiệp phải có kế hoạch đáp ứng nhu cầu vốn đó bằng các nguồn vốn ổn định, vững chắc. Vì vậy một mặt doanh nghiệp phải có kế hoạch dài hạn để huy động các nguồn vốn một cách hợp lý và chủ động. Mặt khác hàng năm doanh nghiệp phải chủ động xây dựng nhu cầu vốn lưu động cho năm kế hoạch và phải xác định được quy mô vốn lưu động so với nhu cầu cần phải có trong năm kế hoạch từ đó xác định các nguồn cho hợp lý.

Trường hợp vốn lưu động thiếu so với nhu cầu, doanh nghiệp cần phải có biện pháp tìm những nguồn tài trợ như :

Nguồn vốn lưu động từ nội bộ doanh nghiệp (bổ sung từ lợi nhuận để lại, các quỹ).

Để đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất, doanh nghiệp phải có sự lựa chọn kỹ các nguồn sao cho phù hợp nhất trong từng hoàn cảnh cụ thể của DN.

+) **Kế hoạch sử dụng vốn lưu động theo thời gian:** Trong thực tế việc sản xuất ở các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh khác nhau, việc sử dụng vốn giữa các thời kỳ trong năm cũng thường khác nhau và thường tập trung cao điểm vào quý III, quý IV cuối năm. Chính

vì trong từng thời kỳ ngắn như tháng, quý ngoài nhu cầu cụ thể về vốn lưu động cần thiết còn có những nhu cầu tạm thời phát sinh do nhiều nguyên nhân. Do đó, việc đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh theo thời gian trong năm là vấn đề rất quan trọng.

Để chủ động được nguồn vốn doanh nghiệp phải lên kế hoạch sử dụng vốn lưu động xác định nhu cầu theo tháng, quý, năm trên cơ sở cân đối vốn lưu động hiện có của doanh nghiệp và khả năng có thể bổ sung từ các quỹ của doanh nghiệp từ đó có biện pháp xử lý hiệu quả, tạo sự liên tục, liền mạch trong sử dụng vốn lưu động cả năm.

Bên cạnh việc thực hiện kế hoạch hoá vốn lưu động, doanh nghiệp cần phải biết trú trọng và kết hợp giữa kế hoạch hoá vốn lưu động với quản lý vốn lưu động.

3.2.7: Tổ chức quản lý vốn lưu động có kế hoạch và khoa học:

Như ta đã phân tích, quản lý vốn lưu động gắn liền với quản lý tài sản lưu động tránh tình trạng lãng phí, dư thừa vốn. Trong những năm tiếp theo Công ty cần Xác định số vốn lưu động cần thiết trong chu kỳ sản xuất kinh doanh đảm bảo vốn lưu động cần thiết tối thiểu cho quá trình hoạt động. thúc đẩy tốc độ luân chuyển của vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu: Mức đảm nhiệm vốn lưu động, số vòng quay vốn lưu động từ đó kịp thời điều chỉnh nguồn vốn cho thích hợp, hiệu quả. Vốn lưu động của Công ty chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho.:

Hàng tồn kho chủ yếu của Công ty là nguyên vật liệu xây dựng: Cát, đá, xi măng, sắt thép... Hàng năm Công ty thường lập kế hoạch công việc cho cả năm nhưng kế hoạch công việc lại phụ thuộc vào tiến độ, nên Công ty thường phải điều chỉnh kế hoạch vào quý II, quý III hàng năm.

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty là các khoản phải thu của nội

bộ và thu khác và nhiều nhất là phải thu cầu khách hàng đây là khoản thu mà Công ty chưa thu được trong kỳ kinh doanh là các hạng mục công trình mà Công ty nhận thầu thi công. Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu của khách hàng thì Công ty cần phải thực hiện đúng tiến độ hoặc nhanh hơn tiến độ thi công đã ký kết đảm bảo chất lượng công trình thì mới có thể thu hồi nhanh chóng được vốn.

Trong khi vận dụng các mô hình quản lý vốn lưu động khoa học, doanh nghiệp cần phải biết kết hợp các mô hình tạo sự thống nhất trong quản lý tổng thể vốn lưu động của doanh nghiệp. Quản lý tốt vốn lưu động sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động, kịp thời đưa ra những biện pháp giải quyết các vấn đề phát sinh đảm bảo việc thực hiện kế hoạch vốn lưu động, tránh thất thoát, lãng phí từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

3.2.8: Tổ chức quản lý tài chính trên cơ sở nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của mỗi doanh nghiệp. Sử dụng vốn lưu động là một phần trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, được thực hiện bởi các cán bộ tài chính do đó năng lực, trình độ của những cán bộ này có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý tài chính nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Để công tác quản lý tài chính được tốt Công ty phải có chính sách thu hút, tuyển chọn chặt chẽ, đồng thời hàng năm công ty phải có chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính, kế toán như sau:

- Đối với cán bộ tài chính nên tham gia các lớp: Quản lý dự án đầu tư, Quản tài chính dự án xây dựng cơ bản.
- Đối với cán bộ kế toán hàng năm công ty nên cho cập nhật kiến thức chuyên môn mới ở các lớp bồi dưỡng các lớp: Kế toán chi phí, Kế toán giá thành, kế toán kho, Kế toán thanh toán.

Tổ chức quản lý tài chính khoa học, tuân thủ nghiêm chế độ kế toán, thống kê, những thông tư hướng dẫn chế độ tài chính của Nhà nước. Quản lý chặt chẽ, kết hợp với phân công nhiệm vụ cụ thể trong quản lý tài chính, cũng như trong từng khâu luân chuyển của vốn lưu động nhằm đảm bảo sự chủ động và hiệu quả trong công việc cho mỗi nhân viên cũng như hiệu quả tổng hợp của toàn doanh nghiệp.

3.2.9: Quản lý hàng tồn kho, giảm thiểu chi phí lưu kho

Việc duy trì hàng tồn kho ở mức hợp lý là điều kiện quan trọng giúp cho Công ty nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn. Trong thời gian tới công tác quản lý hàng tồn kho của Công ty cần quán triệt những công việc sau:

- * Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh đã được lập, chi tiết theo từng tháng, quý năm đưa ra chỉ tiêu về lượng hàng hoá cần nhập. Kiểm tra kỹ hàng hoá khi nhập hàng về, nếu có hàng hoá sai về mẫu mã, chủng loại, kích thước thì cần trả lại người bán tránh thiệt hại cho Công ty.

- * Bảo quản tốt hàng tồn kho, do đặc tính hàng tồn kho của Công ty thường nằm ngoài công trường như gạch, xi măng, cát, sắt... cần có kệ để hàng và bạt che mưa tránh để hàng hoá tiếp xúc trực tiếp với mặt đất sẽ dễ bị ẩm ướt. Hàng tháng kế toán hàng hoá cần đối chiếu sổ sách phát hiện số hàng tồn đọng, hàng chờ đổi của nhà cung cấp để xử lý kịp thời. Đối với số hàng tồn đọng có thể yêu cầu trả lại hoặc yêu cầu hỗ trợ để đẩy nhanh được lượng hàng tồn đọng, tránh tình trạng ứ đọng vốn.

- * Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường, từ đó đưa ra dự đoán về nhu cầu của thị trường để có quyết định điều chỉnh về lượng hàng nhập cũng như mức dự trữ hàng tồn kho cho phù hợp, đảm bảo luôn có đủ hàng hoá phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Như vậy, qua quá trình phân tích, chúng ta đã thấy được vai trò của vốn lưu động và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp. Có nhiều giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.; Song tuy nhiên phần lớn những giải pháp trên chỉ phù hợp với thời điểm nghiên cứu còn áp dụng giải pháp đó như thế nào còn tùy thuộc rất lớn vào điều kiện cụ thể của doanh nghiệp trong từng giai đoạn.

3.2.10: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chung của Công ty

Do đặc thù của ngành tư vấn, khảo sát xây dựng là ngành sản xuất chất xám và đòi hỏi độ chính xác cao, việc đổi mới phong cách thiết kế cho phù hợp với kỹ thuật hiện đại và mang tính chất sản phẩm của ngành là những con số khảo sát, kỹ thuật, kinh nghiệm...để thiết kế ra những công trình có tính riêng biệt so với những ngành khác do đó công ty phải luôn trú trọng đến con người bằng các chính sách cụ thể như:

- Đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, kỹ thuật hiện có nâng cao trình độ chuyên môn về xây dựng, Thiết kế, tư vấn.
- Tuyển dụng đội ngũ cán bộ mới có trình độ chuyên môn cao phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của Công ty trong giai đoạn 2017 – 2020.
- Sử dụng đội ngũ chuyên gia của ngành thuộc các đơn vị khác thông qua các hợp đồng hợp tác tư vấn.

Bên cạnh đó, công ty luôn tạo dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, có hệ thống, tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được tham quan, học hỏi và tham gia vào các dự án, công trình lớn.

3.2.11: Đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm thị trường và mở rộng sản phẩm, nâng cao chất lượng đấu thầu (*Đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây dựng*)

***Tìm kiếm thị trường:** Tìm kiếm thị trường đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn thu đồng thời mang lại lợi nhuận cho Công ty. Để

có nguồn thu công ty cần đẩy mạnh tìm kiếm thị trường mới ngoài thị trường truyền thống là các chủ đầu tư có nguồn ngân sách Nhà nước. Cần đẩy mạnh tìm kiếm thị trường mới từ các chủ đầu tư là các công ty bất động sản tư nhân và đặc biệt hướng tới thị trường mới và đầy tiềm năng đó là các hộ gia đình.

* **Mở rộng sản phẩm:** Ngoài những sản phẩm sản phẩm đang có Công ty cần đẩy mạnh sang các sản phẩm mới như: Tư vấn quản lý dự án, Thi công các công trình dân dụng, Tư vấn lập dự án, tư vấn thẩm tra...

Đồng thời với việc mở rộng thị trường và mở rộng sản phẩm Công ty nên chú trọng nâng cao chất lượng công tác đấu thầu (*Đấu thầu tư vấn, đấu thầu xây dựng*), vận lập hồ sơ mời thầu, Tham gia đấu thầu.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Trong những năm vừa qua mặc dù hoạt động trong điều kiện còn nhiều khó khăn song Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân đã nỗ lực vươn lên và đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ. Công ty thực hiện tốt việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, Công ty mở rộng quy mô, phát triển số vốn của cổ đông từ 1.500.000.000 đồng năm 2004 đến năm 2015 tổng số vốn của Công ty đã tăng lên 23.200.000.000đ đây là là một thành tích không hề nhỏ đối với công ty có vốn sở hữu là tư nhân góp phần tăng tích lũy cho chủ sở hữu và cải thiện, nâng cao đời sống cho người lao động. Với những kết quả đã đạt được ở trên trong thời gian tới, với khả năng của Công ty và sự đối xử bình đẳng về chính sách giữa doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp tư nhân Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân sẽ đạt nhiều kết quả khả quan hơn nữa.

Qua nghiên cứu lý luận và phân tích hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, luận văn đã hoàn thành những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất: Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Đánh giá thực trạng sử dụng vốn của Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, từ đó rút ra hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó làm cơ sở đề xuất các biện pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Thứ ba: Đề xuất các kiến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân.

Trong quá trình thực tập tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, được sự giúp đỡ của toàn thể cán bộ Công ty, đặc biệt là

sự tận tình của giáo viên hướng dẫn, tôi đã hoàn thành luận văn thạc sĩ kinh tế với đề tài “***Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân***”. Do hạn chế về thời gian và điều kiện thực tập nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp từ thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp để luận văn hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, sự hướng dẫn tận tình của PGS.TSKH Đan Đức Hiệp, toàn thể cán bộ Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân, đã giúp tôi hoàn thành luận văn này.

2. Kiến nghị:

* Công ty cần có bản kế hoạch chiến lược dài hạn và trung hạn về đường lối phát triển Công ty.

* Công ty cần có cơ chế, chính sách về việc đào tạo và nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên.

* Tìm kiếm và mở rộng thị trường, không chỉ trú trọng các dự án xây dựng đầu tư công mà phải bám sát và song hành cùng với các chủ đầu tư là doanh nghiệp tư nhân và đặc biệt là thị trường vẫn còn bỏ ngỏ đó là các hộ gia đình.

* Không ngừng nâng cấp, mua sắm mới các thiết bị khảo sát, đo đạc, các phần mềm dự toán, kiến trúc ... nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường.

* Tích cực liên kết hợp tác, tìm nguồn vốn nhằm đầu tư thi công nội thất và các công trình xây dựng, sửa chữa nhỏ.

* Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, tạo uy tín và nhận diện thương hiệu của công ty. Logo và tên công ty được in trên ác vật dụng thi công, trên các

bản vẽ, bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên khi đi công trường và
đồng phục cho nhân viên vắng phòng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Bình, (2004), *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Đại học quốc gia Hồ Chí Minh.
2. Bộ Tài Chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*
3. Bộ Tài Chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Quyển 1, NXB Tài chính
4. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài Chính
5. Nguyễn Văn Công, (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
6. Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân (năm 2011, năm 2012, năm 2013, năm 2014, năm 2015), *Báo cáo tài chính*
7. Nguyễn Ái Đoàn, (2004), *Chi phí sử dụng vốn và khả năng ứng dụng trong đổi mới quản lý tài chính với DNNN*, Tạp chí tài chính số 5 và 7.
8. Phạm Thị Gái, (2004), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê.
9. Lưu Thị Hương, (2002), *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Giáo dục.
10. Lưu Thị Hương, (2004), PGS.TS Vũ Duy Hào, *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp*, NXB Lao động.
11. Lưu Thị Hương, (2004), *Giáo trình Thẩm định tài chính dự án*, NXB Tài Chính.
12. Đỗ Đình Kiệm, PGS.TS Nguyễn Đăng Nam, (1999), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Kế toán tài chính Hà Nội.
13. Nguyễn Thức Minh (2002), *Giáo trình quản trị kinh doanh (dùng cho cao học và nghiên cứu sinh)*, NXB Tài Chính.
14. Phương Nam, (2002), *Làm thế nào doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh*. Tạp chí thuế Nhà Nước số 6.

15. Josette Peyrard- Người dịch Đỗ Văn Thuận, *Phân tích tài chính doanh nghiệp*, 1997
16. Nguyễn Năng Phúc, (2003), *Phân tích kinh tế doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
17. Tào Hữu Phùng, Nguyễn Tiến Hưng (2003), *An ninh tài chính DNNN trong điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
18. Frederic S.Mishkin, *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học kỹ thuật.
19. Nguyễn Hữu Tài, *Giáo trình lý thuyết tài chính – tiền tệ*, NXB Thống Kê.
20. Viện nghiên cứu và đào tạo về quản lý (2008), *Quản lý tài chính doanh nghiệp*, NXB Lao động – xã hội.
21. PGS. TS Phạm Quang Trung (2009) *Giáo trình Quản trị Tài chính Doanh nghiệp* Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
22. Luật số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
23. Thông tư 200/2014/TT-BTC: Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

PHỤ LỤC 1

BẢNG KÊ TRẠNG THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Số thứ tự	Tên thiết bị thi công
1	Máy bơm bê tông
2	Máy trộn bê tông
3	Máy phun bê tông
4	Máy bơm phun vữa
5	Máy xoa nền bê tông
6	Máy cắt cọc bê tông
7	Máy băm nền bê tông
8	Máy đầm cọc
9	Máy đầm bàn
10	Máy đầm dùi
11	Máy cắt sắt
12	Máy uốn sắt
13	Máy uốn đai
14	Máy nén khí
15	Máy mài sàn bê tông
16	Máy đầm bàn
17	Máy xúc
18	Máy ủi
19	Máy khoan bê tông
20	Máy khoan cọc nhồi
21	Máy khoan rút lõi bê tông
22	Máy cắt gạch

23	Máy phun sơn
24	Máy phun bột matit
25	Máy khuấy bột bả
26	Súng bắn sơn

PHỤ LỤC 2

BẢNG KÊ TRẠNG THIẾT BỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

Số thứ tự	Tên thiết tư vấn thiết kê
1	Máy tính cấu hình cao
2	Máy in
3	Máy in Offset mini
4	Máy in Offset Màu
5	Máy in Offset kỹ thuật số
6	Phần mềm thiết kê đồ hoạ
7	Phần mềm thiết kê kết cấu công trình
8	Phần mềm thiết kê nội thất
9	Phần mềm thiết kê 3D
10	Máy đo đạc
11	Máy photocopy